

義務履行担保に関する民法施行規定議定

目次

第1章 総則.....	1
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
第1条 調整範囲.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	1
第2条 適用対象.....	2
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	2
第3条 用語の定義.....	2
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	2
第4条 義務履行担保に係る法令の適用及び合意.....	3
Điều 4. Áp dụng pháp luật và thỏa thuận về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.....	3
第5条 複数の担保措置、複数の財産による義務履行担保.....	4
Điều 5. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng nhiều biện pháp bảo đảm, bằng nhiều tài.....	4
第6条 証明書の保持、使用、引渡し、受領.....	5
Điều 6. Giữ, sử dụng, giao, nhận Giấy chứng nhận.....	5
第7条 担保財産の追及権.....	5
Điều 7. Quyền truy đòi tài sản bảo đảm.....	5
第2章 担保財産.....	7
Chương II TÀI SẢN BẢO ĐẢM.....	7
第8条 義務履行担保財産.....	7
Điều 8. Tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.....	7
第9条 担保財産の描写.....	7
Điều 9. Mô tả tài sản bảo đảm.....	7
第10条 土地使用権、土地付着財産.....	8
Điều 10. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.....	8
第11条 地上権、享用権から形成された財産.....	8
Điều 11. Tài sản được tạo lập từ quyền bề mặt, quyền hưởng dụng.....	8
第12条 従物、同セット物を有する物、特定物.....	9
Điều 12. Vật có vật phụ, vật đồng bộ, vật đặc định.....	9
第13条 有価証券、証券、預金残高.....	9
Điều 13. Giấy tờ có giá, chứng khoán, số dư tiền gửi.....	9

第 14 条 契約から生じる財産権	9
Điều 14. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng	9
第 15 条 出資から形成する財産	10
Điều 15. Tài sản hình thành từ việc góp vốn	10
第 16 条 天然資源の開発権	10
Điều 16. Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên	10
第 17 条 知的所有権、情報技術、科学技術活動から発生する財産権	11
Điều 17. Quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt.....	11
第 18 条 投資プロジェクト、投資プロジェクトに属する財産	11
Điều 18. Dự án đầu tư, tài sản thuộc dự án đầu tư	11
第 19 条 生産、経営過程で流通する商品及び倉庫	12
Điều 19. Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh và kho hàng	12
第 20 条 抵当財産への投資	12
Điều 20. Đầu tư vào tài sản thế chấp.....	12
第 21 条 担保財産の変動	13
Điều 21. Biến động về tài sản bảo đảm.....	13
第 3 章	15
Chương III.....	15
担保措置の確立、履行	15
XÁC LẬP, THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM	15
第 1 節 合意に基づき確立された担保措置	15
Mục 1. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM XÁC LẬP THEO THỎA THUẬN.....	15
第 1 款 担保契約、担保措置の効力	15
Tiểu mục 1. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM, BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM	15
第 22 条 担保契約の効力	15
Điều 22. Hiệu lực của hợp đồng bảo đảm	15
第 23 条 担保措置の第三者に対する対抗力	16
Điều 23. Hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba.....	16
第 24 条 将来形成財産による担保	18
Điều 24. Bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai	18
第 25 条 将来義務の履行担保	18
Điều 25. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai	18
第 26 条 土地使用権、土地付着財産、地上権、享用権から形成された財産による	18

担保.....	18
Điều 26. Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản được tạo	18
第 27 条 夫婦の共有財産による担保契約、担保措置の確立、履行	19
Điều 27. Xác lập, thực hiện hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm bằng tài sản.....	19
第 28 条 担保設定者、担保受領者の変更.....	20
Điều 28. Thay đổi bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm	20
第 29 条 担保契約と被担保義務を有する契約との関係	21
Điều 29. Quan hệ giữa hợp đồng bảo đảm với hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm	21
第 30 条 部分的に無効である担保契約の処分	21
Điều 30. Xử lý hợp đồng bảo đảm vô hiệu từng phần	21
第 2 款 財産の質.....	23
Tiểu mục 2. CẦM CỐ TÀI SẢN	23
第 31 条 質財産の引渡し	23
Điều 31. Giao tài sản cầm cố	23
第 32 条 質財産の売却、代替、交換、贈与	23
Điều 32. Bán, thay thế, trao đổi, tặng cho tài sản cầm cố	23
第 3 款 財産の抵当	24
Tiểu mục 3. THẾ CHẤP TÀI SẢN	24
第 33 条 貸金支払請求権、代金支払請求権、他の清算請求権への抵当	24
Điều 33. Việc thế chấp bằng quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán.....	24
第 34 条 賃貸、使用貸の財産に関する抵当	24
Điều 34. Việc thế chấp liên quan đến tài sản cho thuê, cho mượn.....	24
第 35 条 個人・与信機関でない経済組織による、土地を使用する世帯	24
Điều 35. Việc nhận thế chấp của cá nhân, tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín	25
第 36 条 無効な民事取引の対象財産が、抵当のために使われている場合の解決	26
Điều 36. Giải quyết trường hợp tài sản là	26
第 4 款 手付、預託.....	26
Tiểu mục 4. ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC	26
第 37 条 手付金又は前払金か明確に区別できない場合	26
Điều 37. Trường hợp không xác định rõ là tiền đặt cọc hoặc tiền trả trước	26
第 38 条 手付、預託における各当事者の権利義務	26
Điều 38. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong đặt cọc, ký cược	26
第 5 款 供託.....	28

Tiểu mục 5. KÝ QUỸ	28
第 39 条 供託のために使用される金銭の預入及び弁済	28
Điều 39. Việc gửi, thanh toán tiền được dùng để ký quỹ	28
第 40 条 供託における各当事者の権利義務	28
Điều 40. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong ký quỹ	28
第 6 款 所有権留保	30
Tiểu mục 6. BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU	30
第 41 条 購入財産に関する権利義務	30
Điều 41. Quyền, nghĩa vụ liên quan đến tài sản mua	30
第 42 条 所有権留保についての権利義務の譲渡	30
Điều 42. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ về bảo lưu quyền sở hữu	30
第 7 款 保証	31
Tiểu mục 7. BẢO LÃNH	31
第 43 条 保証についての合意	31
Điều 43. Thỏa thuận về bảo lãnh	31
第 44 条 保証義務の履行	31
Điều 44. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	31
第 8 款 信託による保証	32
Tiểu mục 8. TÍN CHẤP	32
第 45 条 信託による保証の提供者	32
Điều 45. Bên bảo đảm bằng tín chấp	32
第 46 条 信託による保証における各当事者の権利義務	33
Điều 46. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong tín chấp	33
第 2 節 財産の留置	34
第 47 条 留置権の履行確保	34
Điều 47. Bảo đảm quyền cầm giữ	34
第 48 条 留置権の行使	35
Điều 48. Thực hiện quyền cầm giữ	35
第 4 章 担保財産の処分	35
Chương IV XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM	35
第 49 条 担保財産の処分に関する総則	35
Điều 49. Quy định chung về xử lý tài sản bảo đảm	35

第 50 条 担保設定者又は被担保義務者が死亡した個人、又は裁判所により死亡宣告がなされた個人である場合の解決.....	36
Điều 50. Giải quyết trường hợp bên bảo đảm hoặc người có nghĩa vụ được bảo đảm.....	36
第 51 条 担保財産処分のお知らせ.....	37
Điều 51. Thông báo xử lý tài sản bảo đảm.....	37
第 52 条 担保財産の引渡し、質財産、抵当財産の処分.....	38
Điều 52. Giao tài sản bảo đảm, xử lý tài sản cầm cố, thế chấp.....	38
第 53 条 担保財産未処分の期限内における担保受領者の権利義務.....	40
Điều 53. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận bảo đảm trong thời gian tài sản bảo đảm.....	40
第 54 条 同セット物、附着財産を有する財産、①貸金支払請求権、②代金支払請求権、その他の清算請求権、有価証券、証券、預金残高、貨物引換証、運送証書の場合の担保財産の処分.....	40
Điều 54. Xử lý tài sản bảo đảm là vật đồng bộ; tài sản có tài sản gắn liền; ①quyền đòi nợ, ②khoản phải thu, ③quyền yêu cầu thanh toán khác; giấy tờ có giá, chứng khoán, số dư tiền gửi; vận đơn, chứng từ vận chuyển.....	40
第 55 条 将来形成財産である担保財産の処分.....	41
Điều 55. Xử lý tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai.....	41
第 56 条 抵当財産が投資される場合における処分.....	42
Điều 56. Xử lý tài sản thế chấp được đầu tư.....	42
第 57 条 担保財産の取戻し.....	43
Điều 57. Nhận lại tài sản bảo đảm.....	43
第 58 条 担保財産の所有権の購入、譲渡の受領、その他の移転の受領.....	44
Điều 58. Mua, nhận chuyển nhượng, nhận chuyển giao khác về quyền sở hữu tài.....	44
第 59 条 被担保義務の履行に代替して担保財産そのものの取得.....	45
Điều 59. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được.....	45
第 5 章.....	46
Chương V.....	46
施行条項.....	46
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	46
第 60 条 施行.....	46
Điều 60. Hiệu lực thi hành.....	46
第 61 条 経過規定.....	46
Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp.....	46
第 62 条 施行責任.....	47

Điều 62. Trách nhiệm thi hành.....47

第 21/2021/NĐ-CP 号
Số: 21/2021/NĐ-CP

ハノイ、2021 年 3 月 19 日
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

議定

義務履行担保に関する民法施行規定

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH THI HÀNH BỘ LUẬT DÂN SỰ VỀ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

2015 年 6 月 19 日付け政府組織法、2019 年 11 月 22 日付け政府組織法及び地方政権組織法の諸条項の改正、補充に関する法律に基づき、

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

2015 年 11 月 24 日付け民法に基づき、

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

司法大臣の提議に従い、

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

政府は義務履行担保に関する民法施行規定に関する議定を公布する。

Chính phủ ban hành Nghị định quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

第 1 章 総則

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

第 1 条 調整範囲

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

本議定は、担保財産、義務履行担保措置（以下「担保措置」と言う。）の確立、履行及び担保財産の処分を含む、義務履行担保に係る民法の施行に関し規定する。

Nghị định này quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, bao gồm tài sản bảo đảm; xác lập, thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (sau đây gọi là biện pháp bảo đảm) và xử lý tài sản bảo đảm.

第2条 適用対象

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. 担保設定者¹、担保受領者²、被担保義務者³
1. Bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm, người có nghĩa vụ được bảo đảm.
2. 関連機関、組織、個人
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

第3条 用語の定義

Điều 3. Giải thích từ ngữ

本議定において、以下の各用語は次のとおり理解される：

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. 担保設定者には、質設定者、抵当設定者、手付人、預託人、供託設定者、所有権留保付き財産売買契約の買主、保証人、信託による保証⁴の場合における政治・社会組織、留置措置の場合における双務契約の義務者が含まれる。

1. Bên bảo đảm bao gồm bên cầm cố, bên thế chấp, bên đặt cọc, bên ký cược, bên ký quỹ, bên mua trong hợp đồng mua bán tài sản có bảo lưu quyền sở hữu, bên bảo lãnh, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở trong trường hợp tín chấp, bên có nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ đối với biện pháp cầm giữ.

2. 担保受領者には、質受領者、抵当受領者、手付受取人、預託受取人、供託の権利者、所有権留保付き財産売買契約の売主、信託による保証の場合における保証受領人、与信機関、留置措置の場合における双務契約の権利者が含まれる。

2. Bên nhận bảo đảm bao gồm bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược, bên có quyền trong ký quỹ, bên bán trong hợp đồng mua bán tài sản có bảo lưu quyền sở hữu, bên nhận bảo lãnh, tổ chức tín dụng trong trường hợp tín chấp, bên có quyền trong hợp đồng song vụ đối với biện pháp cầm giữ.

3. 被担保義務者とは、その者の義務の履行が、担保措置によって担保された者である。被担保義務者は、同時に担保設定者になることができ、又はならないこともできる。

3. Người có nghĩa vụ được bảo đảm là người mà nghĩa vụ của họ được bảo đảm thực hiện thông qua biện pháp bảo đảm. Người có nghĩa vụ được bảo đảm có thể đồng thời hoặc không đồng thời là bên bảo đảm.

4. 土地付着財産には、住宅、住宅建設投資プロジェクトに属する建設工事、住宅法の規定に基づく個別住宅、その他の建設工事、多年性樹木⁵、植林された生産林、又は法令の規定

¹ (訳者注) 「担保設定者」は、原文では" bên bảo đảm"である。

² (訳者注) 「担保受領者」は、原文では" bên nhận bảo đảm"である。

³ (訳者注) 「被担保義務者」は、原文では" người có nghĩa vụ được bảo đảm"であり、主たる債務者を意味する。

⁴ (監修者注) 「信託による保証」と訳したベトナム語は「tín chấp」である。JICA ベトナム六法の 2015 年民法の日本語訳では「信用」(同 344 条)と訳されている。しかし金融分野で使われる「tín dụng」(信用、credit)と混乱を招く恐れがあることから、これと区別するため、「信託的保証」や「信託による抵当」(JICA ベトナム六法 2005 年民法 372 条)と訳出される場合がある。本稿では実態に即して「信託による保証」との訳で統一している。

⁵ (監修者注) JICA ベトナム六法上の 2013 年土地法 10 条 1 項 b の訳参照。

に基づく土地に付着する他の物が含まれる。

4. Tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở; nhà ở riêng lẻ theo quy định của Luật Nhà ở; công trình xây dựng khác; cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng hoặc vật khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

5. 担保契約は、財産質契約、財産抵当契約、手付契約、預託契約、供託契約、所有権留保付き財産売買契約、保証契約、又は信頼による保証契約を含む。

5. Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng cầm cố tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng ký cược, hợp đồng ký quỹ, hợp đồng mua bán tài sản có bảo lưu quyền sở hữu, hợp đồng bảo lãnh hoặc hợp đồng tín chấp.

担保契約は、担保設定者及び担保受領者間の合意、又は、担保設定者、担保受領者及び被担保義務者間の合意である。

Hợp đồng bảo đảm có thể là sự thỏa thuận giữa bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm hoặc thỏa thuận giữa bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm và người có nghĩa vụ được bảo đảm.

担保契約は、個別契約書、又は法令の規定に適合するその他の民事取引の形式における義務履行担保についての条項で表すことができる。

Hợp đồng bảo đảm có thể được thể hiện bằng hợp đồng riêng hoặc là điều khoản về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong hình thức giao dịch dân sự khác phù hợp với quy định của pháp luật.

6. 証明書には、財産所有権証明書、土地使用権証明書、又は法令の規定に基づく財産に対する所有権を承認する、その他の書類が含まれる。

6. Giấy chứng nhận bao gồm giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản, giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ khác xác nhận quyền sở hữu đối với tài sản theo quy định của pháp luật.

7. 合理的な期間⁶とは、習慣によって当事者間に形成された時間、又は担保措置に関する各当事者若しくは関連する権利・利益を有するその他の者が、自らの権利義務を履行できるように、通常条件下で必要とされる時間である。

7. Thời hạn hợp lý là khoảng thời gian được hình thành theo thói quen đã được xác lập giữa các bên hoặc là khoảng thời gian mà trong điều kiện bình thường, các bên trong hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm hoặc chủ thể khác có quyền, lợi ích liên quan có thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.

第4条 義務履行担保に係る法令の適用及び合意

Điều 4. Áp dụng pháp luật và thỏa thuận về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. 土地、住宅、投資、企業、証券、保険、銀行、天然資源、水産、林業、航空、海事、知的所有、科学及び技術、又はその他の分野について、担保財産、義務履行担保措置の確立、

⁶ (監修者注) 2015年民法300条1項一文中にある「一定の合理的期間 (một thời hạn hợp lý)」の「合理的期間」の定義と思われる。なお、2015年民法中には、他条文においても「合理的期間」という用語が用いられている(例: 394条1項、420条3項等)。

履行、又は担保財産の処分に関する特別規定がある場合、当該特別規定を適用する。

1. Trường hợp pháp luật về đất đai, nhà ở, đầu tư, doanh nghiệp, chứng khoán, bảo hiểm, ngân hàng, tài nguyên thiên nhiên, thủy sản, lâm nghiệp, hàng không, hàng hải, sở hữu trí tuệ, khoa học và công nghệ hoặc lĩnh vực khác có quy định đặc thù về tài sản bảo đảm, xác lập, thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc xử lý tài sản bảo đảm thì áp dụng quy định đặc thù đó.

担保設定者、担保受領者又は被担保義務者が、破産宣告を受けた場合、財産に関する義務の履行、担保条項がある借金の処分及び財産保全措置は、破産に関する法令の規定を適用する。

Trường hợp bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm hoặc người có nghĩa vụ được bảo đảm bị tuyên bố phá sản thì việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản, xử lý khoản nợ có bảo đảm và các biện pháp bảo toàn tài sản áp dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. 義務履行担保関係における当事者の合意が、本議定の規定と異なるが、民事法令の基本原則に適合し、民法及びその他の関連法の規定における民事取引の有効条件に違反せず、民事権の履行の限界に違反しない場合、当該合意に基づき履行する。

2. Trường hợp các bên trong quan hệ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ có thỏa thuận khác với quy định tại Nghị định này mà phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, không vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, không vi phạm giới hạn việc thực hiện quyền dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên.

3. 財産所有者及び担保受領者が、他人の義務履行を担保するため、財産の使用に合意する場合、財産の質、財産抵当についての規定を適用する。

3. Trường hợp chủ sở hữu tài sản và bên nhận bảo đảm thỏa thuận dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác thì áp dụng quy định về cầm cố tài sản, thế chấp tài sản.

4. 合意が義務履行担保の内容を有しており、当事者が担保措置の名称を不明確又は不正確に確定しているが、当該合意内容が、民法の義務履行担保措置の規定に該当する場合、当該合意内容に該当する担保措置の規定を適用する。

4. Trường hợp thỏa thuận có nội dung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nhưng các bên không xác định rõ hoặc xác định không chính xác tên biện pháp bảo đảm mà nội dung thỏa thuận phù hợp với biện pháp bảo đảm quy định tại Bộ luật Dân sự thì áp dụng quy định về biện pháp bảo đảm tương ứng với nội dung thỏa thuận này.

第 5 条 複数の担保措置、複数の財産による義務履行担保

Điều 5. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng nhiều biện pháp bảo đảm, bằng nhiều tài sản

1. 一つの義務は、複数の担保措置によって担保することができる。当該義務に違反があったものの、担保設定者及び担保受領者が、適用する担保措置の選択について合意していない場合、担保受領者は、適用する担保措置を選択する、又は各担保措置をすべて適用する。

1. Một nghĩa vụ có thể được bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp bảo đảm. Trường hợp nghĩa vụ này bị vi phạm mà bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm không có thỏa thuận về việc lựa chọn áp dụng biện pháp bảo đảm thì bên nhận bảo đảm lựa chọn biện pháp bảo đảm để áp dụng hoặc áp dụng tất cả các biện pháp bảo đảm.

2. 一つの義務は、複数の財産によって担保することができる。複数の担保財産のうち各財産に対する義務履行担保の範囲は、担保設定者と担保受領者との合意によって確定される。合意がない場合、その中のいかなる財産も、義務の全部の履行を担保するために使用される。

2. Một nghĩa vụ có thể được bảo đảm thực hiện bằng nhiều tài sản. Phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của từng tài sản trong số các tài sản bảo đảm được xác định theo thỏa thuận của bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm. Trường hợp không có thỏa thuận thì bất kỳ tài sản nào trong số đó được dùng để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

第6条 証明書の保持、使用、引渡し、受領

Điều 6. Giữ, sử dụng, giao, nhận Giấy chứng nhận

1. 担保財産が、他の義務履行担保又は他の民事取引のために使用され、担保受領者が担保財産の証明書の原本を保持している場合、担保受領者は、関連取引の主体が法令の規定に基づき手続を行えるように、関連取引又は合意に基づく他の義務履行の主体に対し、証明書の原本を引き渡す。

1. Trường hợp tài sản bảo đảm được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác hoặc để thực hiện giao dịch dân sự khác mà bên nhận bảo đảm đang giữ bản chính Giấy chứng nhận thì người này giao bản chính Giấy chứng nhận cho chủ thể trong giao dịch liên quan hoặc thực hiện nghĩa vụ khác theo thỏa thuận để chủ thể trong giao dịch liên quan thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật.

担保受領者が、関連取引の主体に証明書の原本を引き渡した場合、証明書を受け取った者は、手続が完了した後、直ちに担保受領者に当該証明書の原本を返還しなければならない。証明書原本の返還の遅延又は返還しないことにより損害が生じた場合、賠償しなければならない。

Trường hợp bên nhận bảo đảm giao bản chính Giấy chứng nhận cho chủ thể trong giao dịch liên quan thì chủ thể đã nhận phải giao lại bản chính Giấy chứng nhận cho bên nhận bảo đảm ngay sau khi thực hiện xong thủ tục, nếu chậm hoặc không giao lại bản chính Giấy chứng nhận mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

担保設定者は、財産の使用又は流通のために、証明書の写し、及び担保受領者による証明書原本保持に関する有効な確認文書の原本を使用することができる。

Bên bảo đảm được dùng bản sao Giấy chứng nhận và bản chính văn bản xác nhận còn hiệu lực của bên nhận bảo đảm về việc giữ bản chính Giấy chứng nhận để sử dụng hoặc lưu hành tài sản.

2. 飛行機、船舶の証明書の保持、使用は、ベトナム海事法、ベトナム民間航空法の規定に基づいて行う。

2. Việc giữ, sử dụng Giấy chứng nhận về tàu bay, tàu biển thực hiện theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

第7条 担保財産の追及権

Điều 7. Quyền truy đòi tài sản bảo đảm

1. 所有権の売買、贈与、交換、譲渡、その他の移転、法令の根拠を有しない担保財産の占有、使用又は利益の享受により、担保財産が他人に引き渡され、本条2項の場合に該当しない場合には、第三者に対して対抗力が生じた担保措置における、担保財産に対する担保受

領者の権利は、変更又は消滅しない。

1. Quyền của bên nhận bảo đảm đối với tài sản bảo đảm trong biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba không thay đổi hoặc không chấm dứt trong trường hợp tài sản bảo đảm bị chuyển giao cho người khác do mua bán, tặng cho, trao đổi, chuyển nhượng, chuyển giao khác về quyền sở hữu; chiếm hữu, sử dụng hoặc được lợi về tài sản bảo đảm không có căn cứ pháp luật và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. 担保財産に対する担保受領者の追及権は、以下の財産に対しては適用しない。

2. Quyền truy đòi của bên nhận bảo đảm đối với tài sản bảo đảm không áp dụng đối với tài sản sau đây:

a) 担保受領者の同意があり、担保財産の所有権が売却、譲渡、その他の移転がなされ、かつ合意した義務履行担保のために使用されない場合。

a) Tài sản bảo đảm đã được bán, được chuyển nhượng hoặc đã được chuyển giao khác về quyền sở hữu do có sự đồng ý của bên nhận bảo đảm và không được tiếp tục dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận;

b) 民法第 321 条 4 項に基づき、抵当財産が売却、代替又は交換された場合。

b) Tài sản thế chấp được bán, được thay thế hoặc được trao đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 321 của Bộ luật Dân sự;

c) 本議定第 21 条の規定に基づき、担保財産が存在しない、又は他の財産に代替された場合。

c) Tài sản bảo đảm không còn hoặc bị thay thế bằng tài sản khác quy định tại Điều 21 Nghị định này;

d) 民法、その他の関連法の規定によるその他の場合。

d) Trường hợp khác theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan.

3. 担保設定者が、死亡した個人、存在を終えた法人である場合、担保受領者の担保財産追及権は消滅しないが、担保設定者が死亡した個人の場合、民法第 658 条及び民法における相続に関する他の規定に基づき（追及権を）⁷行使する、又は、担保設定者が解散された法人、破産宣告を受けた法人の場合、法人の解散、破産に関する法令の規定に基づいて（追及権を）行使する。

3. Trường hợp bên bảo đảm là cá nhân chết, pháp nhân chấm dứt tồn tại thì quyền truy đòi tài sản bảo đảm của bên nhận bảo đảm không chấm dứt nhưng thực hiện theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự và quy định khác về thừa kế của Bộ luật Dân sự trong trường hợp bên bảo đảm là cá nhân chết hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể pháp nhân, phá sản trong trường hợp bên bảo đảm là pháp nhân bị giải thể, bị tuyên bố phá sản.

⁷ (監修者注) () 内は原文がなく、理解の便宜のため補足した。

第 2 章 担保財産 Chương II TÀI SẢN BẢO ĐẢM

第 8 条 義務履行担保財産

Điều 8. Tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

義務履行担保財産には、以下のものが含まれる。

Tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao gồm:

1. 現存財産又は将来形成財産。ただし、民法、その他の関連法が、担保契約、担保措置の確立時点における所有権の売買、譲渡又はその他の移転を禁止する場合を除く。

1. Tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai, trừ trường hợp Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan cấm mua bán, cầm chuyển nhượng hoặc cầm chuyển giao khác về quyền sở hữu tại thời điểm xác lập hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm;

2. 所有権留保付き財産売買契約で売却される財産。

2. Tài sản bán trong hợp đồng mua bán tài sản có bảo lưu quyền sở hữu;

3. 違反のある双務契約上の義務の対象に属する、留置措置のための財産。

3. Tài sản thuộc đối tượng của nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ bị vi phạm đối với biện pháp cầm giữ;

4. 関連法令が規定を有する場合における全人民所有財産。

4. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân trong trường hợp pháp luật liên quan có quy định.

第 9 条 担保財産の描写

Điều 9. Mô tả tài sản bảo đảm

1. 担保財産の描写は、担保設定者及び担保受領者の合意に基づいて行われるが、本条 2 項及び 3 項、本議定第 12 条、第 13 条、第 18 条及び第 19 条の内容と適合しなければならない。

1. Việc mô tả tài sản bảo đảm do bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm thỏa thuận, phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, các Điều 12, 13, 18 và 19 Nghị định này.

2. 担保財産が、不動産、法令の規定に基づき登記しなければならない動産である場合、合意により描写された情報は、証明書の情報と適合しなければならない。

2. Trường hợp tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký thì thông tin được mô tả theo thỏa thuận phải phù hợp với thông tin trên Giấy chứng nhận.

3. 担保財産が財産権である場合、合意により描写される情報は、財産権の名称、法的発生根拠を表示しなければならない。

3. Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền tài sản thì thông tin được mô tả theo thỏa thuận phải thể hiện được tên, căn cứ pháp lý phát sinh quyền tài sản.

第 10 条 土地使用权、土地附着財産

Điều 10. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. 義務履行担保のための土地使用权の使用は、土地附着財産と同時でない場合があり、義務履行担保のための土地附着財産の使用は、土地使用权と同時でない場合がある。

1. Việc dùng quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ có thể không đồng thời với tài sản gắn liền với đất, dùng tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ có thể không đồng thời với quyền sử dụng đất.

2. 土地附着財産が、法令に必要的登記の規定がない財産であり、かつ未だ要請に基づき登記されていないが、所有者及び担保受領者が、義務履行担保のため当該財産を使用すると合意した場合、当事者の権利義務は、担保契約上の合意に基づき履行される。

2. Trường hợp tài sản gắn liền với đất là tài sản pháp luật không quy định phải đăng ký và cũng chưa được đăng ký theo yêu cầu mà chủ sở hữu và bên nhận bảo đảm thỏa thuận dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì quyền, nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm.

土地附着財産が、栽培法に基づく年間樹木⁸、建設法に基づく臨時工事であり、所有者及び担保受領者が、義務履行担保のために当該財産を使用すると合意した場合、飛行機、船舶以外の動産の義務履行担保についての法令の規定を適用する。

Trường hợp tài sản gắn liền với đất là cây hằng năm theo quy định của Luật Trồng trọt, công trình tạm theo quy định của Luật Xây dựng mà chủ sở hữu và bên nhận bảo đảm thỏa thuận dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì áp dụng theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng động sản không phải là tàu bay, tàu biển.

3. 土地使用权、土地附着財産が、義務履行担保のために使用される権利負担隣接不動産⁹である場合、当該隣接不動産に対する権利は、すべての個人、法人に対して効力を有する。

3. Trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đang là bất động sản hưởng quyền bất động sản liền kề được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì quyền đối với bất động sản liền kề vẫn có hiệu lực với mọi cá nhân, pháp nhân.

4. Việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản hình thành trong tương lai không áp dụng đối với quyền sử dụng đất.

4. 将来形成財産の義務履行担保は、土地使用权に対して適用しない¹⁰。

第 11 条 地上権、享用権から形成された財産

Điều 11. Tài sản được tạo lập từ quyền bề mặt, quyền hưởng dụng

1. 民法第 271 条 2 項の地上権者が所有する財産は、義務履行担保のために使用される。

⁸ (監修者注) JICA ベトナム六法上の 2013 年土地法 10 条 1 項 a の訳参照。

⁹ (監修者注) 2015 年民法第 245 条参照。

¹⁰ (監修者注) 163 号/2006/ND-CP 及び 11 号/2012/ND-CP の 4 条 2 項参照。

1. Tài sản thuộc sở hữu của chủ thể quyền bề mặt quy định tại khoản 2 Điều 271 của Bộ luật Dân sự được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

本項に規定される財産が土地付着財産である場合、本議定第9条1項及び2項、第10条1項、2項及び3項の規定を適用する。

Trường hợp tài sản quy định tại khoản này là tài sản gắn liền với đất thì áp dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9, các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 Nghị định này.

2. 享用権の対象である財産の開発、使用から取得した天然果実、法定果実又はその他の財産は、義務履行担保のために使用される。

2. Hoa lợi, lợi tức hoặc tài sản khác có được từ việc khai thác, sử dụng tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

第12条 従物、同セット物¹¹を有する物、特定物

Điều 12. Vật có vật phụ, vật đồng bộ, vật đặc định

義務履行担保財産が、従物、同セット物を有する物、又は特定物である場合、その描写は、民法の規定に基づき、当該物を特定するための特徴を表示しなければならない。

Tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là vật có vật phụ, vật đồng bộ hoặc vật đặc định thì việc mô tả phải thể hiện được đặc điểm để xác định vật này theo quy định của Bộ luật Dân sự.

第13条 有価証券、証券、預金残高

Điều 13. Giấy tờ có giá, chứng khoán, số dư tiền gửi

有価証券、証券、与信機関・外国銀行の支店における預金残高は、義務履行担保のために使用できるが、担保財産の描写は、有価証券、証券、銀行に関する法令の規定に適合しなければならない。

Giấy tờ có giá, chứng khoán, số dư tiền gửi tại tổ chức tín dụng¹², chi nhánh ngân hàng nước ngoài được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nhưng việc mô tả tài sản bảo đảm phải phù hợp với quy định của pháp luật về giấy tờ có giá, chứng khoán, ngân hàng.

第14条 契約から生じる財産権

Điều 14. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng

契約の権利者は、①¹³貸金支払請求権¹⁴、②代金支払請求権、③その他の清算¹⁵請求権、④投資プロジェクトの開発権、管理権、⑤賃貸権、⑥転貸権、⑦天然果実、法定果実、契約

¹¹ (監修者注) 2015年民法114条参照。

¹² (監修者注) 「tổ chức tín dụng」は、「信用機関」「金融機関」と訳されることもある。

¹³ (監修者注) ①等の番号は原文がなく、理解の便宜のために補足した。

¹⁴ (監修者注) ①に該当する「quyền đòi nợ」は、JICAベトナム六法上の2015年民法の日本語訳では「金銭支払請求権」と訳されているが、ここでは②に該当する「quyền các khoản phải thu」との対比から、「貸金返還請求権」と訳した。

¹⁵ (監修者注) 「清算」と訳したベトナム語は「thanh toán」である。同ベトナム語を、条文の意味内容に応じて「弁済」と訳している場合がある。JICAベトナム六法上の2015年民法の日本語訳も参考にした。

から発生して金銭的価値を有する他の利益の収益権、⑧損害賠償請求権、⑨契約から生じた金銭的価値を有するその他の権利を、義務履行担保のために使用できる。

Bên có quyền trong hợp đồng được dùng quyền ①đòi nợ, ②các khoản phải thu, ③quyền yêu cầu thanh toán khác; ④quyền khai thác, quản lý dự án đầu tư; ⑤quyền cho thuê, ⑥cho thuê lại; ⑦quyền hưởng hoa lợi, lợi tức, lợi ích khác trị giá được bằng tiền hình thành từ hợp đồng; ⑧quyền được bồi thường thiệt hại; quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ hợp đồng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

第 15 条 出資から形成する財産

Điều 15. Tài sản hình thành từ việc góp vốn

出資主体は、関連法令、又は法人の定款（もしあれば）に基づいて、株式、持分、持分の購入権、又は商業法人・非商業法人である社会企業¹⁶の株式、持分から生じる法定果実を、義務履行担保のために使用できる。

Chủ thể góp vốn được dùng cổ phần, phần vốn góp, quyền mua phần vốn góp hoặc lợi tức phát sinh từ cổ phần, phần vốn góp trong pháp nhân thương mại, pháp nhân phi thương mại là doanh nghiệp xã hội để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật liên quan và điều lệ của pháp nhân (nếu có).

第 16 条 天然資源の開発権

Điều 16. Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên

天然資源の開発権の主体は、関連法令に基づき、①¹⁷鉱物、②動物を除く自然林から得られる物、③海洋動物及び海洋植物を含む天然海産物、④農業、林業、漁業、製塩業で使用される天然水を除く地表水、海水及び地下水を含む天然水、⑤天然のツバメの巣、⑥金銭的価値を有するその他の天然資源開発権、義務履行担保のために使用できる。

Chủ thể có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật liên quan được dùng quyền khai thác ①khoáng sản; ②sản phẩm của rừng tự nhiên, trừ động vật; ③hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển; tài nguyên nước, ④bao gồm nước mặt, nước biển và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; ⑤yến sào thiên nhiên; ⑥quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên khác trị giá được bằng tiền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

本条が規定する義務履行担保のための鉱物開発権、その他の天然資源開発権の使用は、鉱物、その他の天然資源の法令の規定と適合していなければならない。

Việc dùng quyền khai thác khoáng sản, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên khác để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều này phải phù hợp với quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật về tài nguyên thiên nhiên khác.

¹⁶ (監修者注) 2020年企業法10条等参照。

¹⁷ (監修者注) ①等の番号は原文がなく、理解の便宜のために補足した。

第 17 条 知的所有権、情報技術、科学技術活動から発生する財産権

Điều 17. Quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học, công nghệ

知的所有権、情報技術、科学技術活動から生じる財産権の主体は、①¹⁸著作権、著作隣接権、工業所有権、植物品種に対する権利の対象に対する財産権、②科学研究、技術開発、技術移転の結果に対する所有権、使用権、③知的所有権、情報技術、科学技術活動から生じた金銭的価値を有するその他の権利を、義務履行担保のために使用できる。

Chủ sở hữu quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học, công nghệ được dùng ①quyền tài sản đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; ②quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ; ③quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học, công nghệ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

第 18 条 投資プロジェクト、投資プロジェクトに属する財産

Điều 18. Dự án đầu tư, tài sản thuộc dự án đầu tư

投資主は、投資法、その他の関連法で譲渡を禁止していない投資プロジェクトを、義務履行担保のために使用できる。

Chủ đầu tư được dùng dự án đầu tư mà Luật Đầu tư, luật khác liên quan không cấm chuyển nhượng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

投資主は、投資プロジェクト全体、投資プロジェクトの開発、管理に係る自己の財産権、及び投資プロジェクトに属するその他の財産権、又はその他の財産を、義務履行担保のために使用できる。

Chủ đầu tư có thể dùng toàn bộ dự án đầu tư, quyền tài sản của mình về khai thác, quản lý dự án đầu tư và quyền tài sản khác hoặc tài sản khác thuộc dự án đầu tư để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

義務履行担保のために使用される投資プロジェクトが、①¹⁹住宅建設投資プロジェクト²⁰、②非住宅建設工事投資プロジェクト²¹、③関連法令に基づき、証明書、権限を有する国家機関の決定、又はその他の法的根拠を必要とするその他のプロジェクトの場合には、担保契約の描写は、その法的根拠を表示しなければならない。

Trường hợp dự án đầu tư dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là ①dự án xây dựng nhà ở, ②dự án xây dựng công trình không phải là nhà ở, ③dự án khác mà theo quy định của pháp luật liên quan phải có Giấy chứng nhận, Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc căn cứ pháp lý khác thì việc mô tả trong hợp đồng bảo đảm phải thể hiện được căn cứ pháp lý này.

¹⁸ (監修者注) ①乃至③の番号は原文になく、理解の便宜のために補足した。

¹⁹ (監修者注) ①乃至③の番号は原文になく、理解の便宜のために補足した。

²⁰ (訳者注) 「住宅建設投資プロジェクト」は、原文では“dự án đầu tư xây dựng nhà ở”である。

²¹ (訳者注) 「非住宅建設工事投資プロジェクト」は、原文では“dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở”である。

第 19 条 生産、経営過程で流通する商品及び倉庫

Điều 19. Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh và kho hàng

義務履行担保のために使用される、生産、経営過程で流通する商品及び倉庫は、財産の価値又は商品の種類で描写される。担保財産が倉庫である場合の描写は、倉庫の住所、倉庫の番号、（もしあれば）又は倉庫の所在を示す他の標示で表示されなければならない。

Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh và kho hàng được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ có thể được mô tả theo giá trị tài sản hoặc theo loại hàng hóa. Việc mô tả đối với tài sản bảo đảm là kho hàng còn phải thể hiện được địa chỉ, số hiệu kho (nếu có) hoặc dấu hiệu khác của vị trí kho hàng.

生産、経営過程で流通する商品は、倉庫における商品、又は生産、経営過程で加わる商品である。

Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có thể là hàng hóa trong kho hoặc là hàng hóa đang tham gia quá trình sản xuất, kinh doanh.

第 20 条 抵当財産への投資

Điều 20. Đầu tư vào tài sản thế chấp

1. 抵当設定者が、民法第 321 条 2 項に基づき、抵当財産の価値を増加させるために投資する権利を行使する場合、投資による増加価値分は抵当財産に属する。

1. Trường hợp bên thế chấp thực hiện quyền đầu tư để làm tăng giá trị của tài sản thế chấp theo quy định tại khoản 2 Điều 321 của Bộ luật Dân sự thì phần giá trị đầu tư tăng thêm thuộc tài sản thế chấp.

2. 以下の場合には、抵当財産への投資について、抵当受領者の同意が必要である。

2. Việc đầu tư vào tài sản thế chấp phải có sự đồng ý của bên nhận thế chấp trong trường hợp:

a. 第三者が、抵当財産へ投資する。

a) Bên thứ ba đầu tư vào tài sản thế chấp;

b. 抵当設定者が、抵当財産への投資によって、抵当契約上の合意に基づく抵当財産に属さない新たな財産を生じさせる。

b) Bên thế chấp đầu tư vào tài sản thế chấp làm phát sinh tài sản mới không thuộc tài sản thế chấp theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp.

3. 本条 1 項及び 2 項における投資が、抵当財産の価値を低下させる場合、抵当受領者は投資の終了を請求する権利を有する。

3. Bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu chấm dứt việc đầu tư nếu việc đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này làm giảm giá trị tài sản thế chấp.

4. 抵当財産へ投資する抵当設定者又は第三者が、本条 1 項及び 2 項の規定を遵守せず、損害を生じさせた場合、抵当受領者に賠償しなければならない。

4. Trường hợp bên thế chấp, bên thứ ba đầu tư vào tài sản thế chấp không tuân thủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên nhận thế chấp.

5. 担保設定者又は第三者が、その他の担保措置に属する担保財産へ投資するが、当事者間にその他の合意、又は関連法令にその他の規定がない場合、本条 1 項、2 項、3 項及び 4 項を適用する。

5. Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên thứ ba đầu tư vào tài sản bảo đảm thuộc biện pháp bảo đảm khác mà các bên không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật liên quan không quy định khác thì áp dụng các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

第 21 条 担保財産の変動

Điều 21. Biến động về tài sản bảo đảm

1. 担保設定者及び担保受領者が、一つの担保財産を、関連する法令の規定に適合するよう複数の財産に分割、分離することに合意する場合、次のように解決する。

1. Trường hợp bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm thỏa thuận về việc chia, tách một tài sản bảo đảm thành nhiều tài sản phù hợp với quy định của pháp luật liên quan thì giải quyết như sau:

a) 財産の分割、分離により、所有者に変更がない場合、分割、分離の後に形成された複数の新たな財産は、引き続き担保財産となる。

a) Việc chia, tách tài sản bảo đảm không làm thay đổi chủ sở hữu thì những tài sản mới được hình thành sau khi chia, tách tiếp tục là tài sản bảo đảm;

b) 財産の分割、分離により、所有者に変更があった場合、分割、分離の後に形成された新たな所有者の権利に属する新たな財産は、担保財産ではない。

b) Việc chia, tách tài sản bảo đảm làm thay đổi chủ sở hữu thì tài sản mới được hình thành sau khi chia, tách thuộc quyền của chủ sở hữu mới không là tài sản bảo đảm.

2. 担保設定者及び担保受領者が、①担保財産をその他の財産と合一、付合若しくは混和すること、又は②担保財産を加工し新たな財産を形成することに合意する場合、担保財産は以下のとおり確定される。

2. Trường hợp bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm thỏa thuận về việc hợp nhất, sáp nhập hoặc trộn lẫn tài sản bảo đảm với tài sản khác hoặc tài sản bảo đảm được chế biến tạo thành tài sản mới thì tài sản bảo đảm được xác định như sau:

a) 合一、付合又は混和によって形成された新たな財産が分割できない場合、新たな財産に合一、付合又は混和された担保財産の価値分が、代替りの担保財産になる。

a) Tài sản mới được tạo thành do hợp nhất, sáp nhập hoặc trộn lẫn mà không chia được thì phần giá trị tài sản bảo đảm được hợp nhất, sáp nhập hoặc trộn lẫn vào tài sản mới trở thành tài sản bảo đảm;

b) 加工により形成された新たな物が、担保設定者の所有に属する場合、新たな物は、引き続き担保財産となる。新たな物が、担保設定者の所有に属しない場合、担保財産の加工された部分の価値が、代替りの担保財産になる。

b) Vật mới được tạo thành do chế biến thuộc sở hữu của bên bảo đảm thì vật mới tiếp tục là tài sản bảo đảm. Trường hợp vật mới không thuộc sở hữu của bên bảo đảm thì giá trị phần tài sản bảo đảm được chế biến trở thành tài sản bảo đảm.

3. 担保設定者及び担保受領者が、商業法人・非商業法人である社会企業に出資するため、担保財産を使用することについて合意する場合、株式又は持分が担保財産となる。ただし、担保受領者及び出資を受けた法人が、出資に供した担保財産を、引き続き義務履行担保のために使用すると合意がある場合を除く。

3. Trường hợp bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm thỏa thuận về việc dùng tài sản bảo đảm để góp vốn vào pháp nhân thương mại, pháp nhân phi thương mại là doanh nghiệp xã hội thì cổ phần hoặc phần vốn góp là tài sản bảo đảm, trừ trường hợp bên nhận bảo đảm và pháp nhân nhận góp vốn có thỏa thuận về việc tài sản bảo đảm mang góp vốn tiếp tục được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

4. 担保設定者及び担保受領者が、保険が掛けられた担保財産を義務履行担保のために使用すると合意をしている場合、又は義務履行担保のために使用中の財産であるが、保険を掛けることに合意している場合、保険事故が発生した時の損害金、又は保険会社から被保険者に支払うべき代替財産は、担保財産になる。

4. Trường hợp bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm thỏa thuận về việc dùng tài sản đang được bảo hiểm để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản đang dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ mà được bảo hiểm thì khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, số tiền bồi thường hoặc tài sản thay thế mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm trở thành tài sản bảo đảm.

5. 担保財産が、栽培法の規定に基づき収穫される年間樹木、建設法の規定に基づき取り壊される臨時工事である場合、収穫、取り壊しから得られた天然果実、又はその他の財産は、代替りの担保財産になる。

5. Trường hợp tài sản bảo đảm là cây hằng năm theo quy định của Luật Trồng trọt được thu hoạch, công trình tạm theo quy định của Luật Xây dựng bị phá dỡ thì hoa lợi hoặc tài sản khác có được từ việc thu hoạch hoặc phá dỡ trở thành tài sản bảo đảm.

6. 担保設定者が、義務履行担保のために使用されている財産に、関連法令の規定に適合するソフトウェア、ソフトウェアシステムをインストール又は組み入れる場合、その担保財産の範囲内でのソフトウェア、ソフトウェアシステムに対する財産権も、担保財産になる。

6. Trường hợp tài sản đang dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ mà bên bảo đảm cài đặt, tích hợp phần mềm, hệ thống phần mềm phù hợp với quy định của pháp luật liên quan thì quyền tài sản đối với phần mềm, hệ thống phần mềm trong phạm vi tài sản bảo đảm này cũng là tài sản bảo đảm.

7. 担保設定者が、関連法令に違反したことによって、担保財産が回収される場合、担保設定者は、担保契約上の合意に基づき、担保受領者に対し損害賠償責任を有する。担保設定者が、関連法令の規定に基づき、国家によって、弁済又は賠償を受ける場合、弁済又は賠償される財産は担保財産になる。

7. Trường hợp tài sản bảo đảm bị thu hồi do bên bảo đảm vi phạm pháp luật liên quan thì bên bảo đảm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên nhận bảo đảm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm. Trường hợp bên bảo đảm được Nhà nước thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật liên quan thì tài sản được thanh toán hoặc bồi thường trở thành tài sản bảo đảm.

8. 国防、安全、経済・社会開発、国家及び公共の利益の目的で没取されたため、担保財産が存在しない場合、関連法令の規定に基づく賠償金、代替財産、交換された財産は、代わりに担保財産になる。

8. Trường hợp không còn tài sản bảo đảm do bị thu hồi vì mục đích quốc phòng, an ninh; để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì số tiền được bồi thường, tài sản được thay thế hoặc tài sản được trao đổi theo quy định của pháp luật liên quan trở thành tài sản bảo đảm.

9. 担保財産が滅失、全損又は倒壊、権限を有する国家機関の決定により没取された場合、担保財産は存在しないものと確定する。ただし、本条4項、5項、7項及び8項の場合を除く。

9. Trường hợp tài sản bảo đảm bị tiêu hủy, bị tổn thất toàn bộ hoặc bị phá dỡ, bị tịch thu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được xác định là không còn tài sản bảo đảm, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5, 7 và 8 Điều này.

10. 民法、その他の関連法の規定に基づき、担保財産が存在しない又は代替されたが、新たな財産が生じている又は代替された財産があるその他の場合、当該財産が代わりに担保財産になる。

10. Trường hợp khác theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan làm cho tài sản bảo đảm không còn hoặc bị thay thế mà có tài sản mới phát sinh hoặc có tài sản được thay thế thì tài sản này trở thành tài sản bảo đảm.

第3章

Chương III

担保措置の確立、履行

XÁC LẬP, THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

第1節 合意に基づき確立された担保措置

MỤC 1. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM XÁC LẬP THEO THỎA THUẬN

第1款 担保契約、担保措置の効力

Tiểu mục 1. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM, BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

第22条 担保契約の効力

Điều 22. Hiệu lực của hợp đồng bảo đảm

1. 民法、その他の関連法の規定又は請求に基づき、公証、確認された担保契約は、公証、確認された時点から効力を有する²²。

1. Hợp đồng bảo đảm được công chứng, chứng thực theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan hoặc theo yêu cầu thì có hiệu lực từ thời điểm được công chứng, chứng thực.

²² (監修者注) 2014年公証法5条1項の規定を適用したものと思われる。

2. 本条 1 項に属さない担保契約は、当事者の合意の時点から効力を有する。合意がない場合、契約締結の時点から効力を有する。

2. Hợp đồng bảo đảm không thuộc khoản 1 Điều này có hiệu lực từ thời điểm do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì có hiệu lực từ thời điểm hợp đồng được giao kết.

3. 合意に基づき担保財産が減少した場合、減少した財産に関する契約の部分はもはや効力を有しない。担保財産が補充又は代替された場合、当該財産に関する契約の修正、補充は、民法、その他の関連法の規定に基づき行われる。

3. Trường hợp tài sản bảo đảm được rút bớt theo thỏa thuận thì phần nội dung hợp đồng bảo đảm liên quan đến tài sản được rút bớt không còn hiệu lực; tài sản bảo đảm được bổ sung hoặc thay thế thì việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm liên quan đến tài sản này thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan.

4. 第三者に対する対抗力が生じていない担保措置は、担保契約の効力を変更させない、又は消滅させない。

4. Biện pháp bảo đảm chưa phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba không làm thay đổi hoặc không làm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng bảo đảm.

第 23 条 担保措置の第三者に対する対抗力

Điều 23. Hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba

1. 担保措置は、担保契約が既に法的協力を有している場合に限り、第三者に対する対抗力が生じる。

1. Biện pháp bảo đảm chỉ phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba trong trường hợp hợp đồng bảo đảm đã có hiệu lực pháp luật.

2. 担保措置が、民法その他の関連法の規定、合意、又は担保受領者の請求に基づき登記されなければならない場合、関連法令の規定に従い、権限を有する機関で登記する時点が、担保措置の第三者に対する対抗力が生じる時点である。

2. Trường hợp biện pháp bảo đảm phải đăng ký theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan hoặc được đăng ký theo thỏa thuận hoặc được đăng ký theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm thì thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan là thời điểm biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba.

3. 本条 2 項に属さない場合、財産の質、手付、預託の第三者に対する対抗力は、担保受領者が担保財産を把持²³する時点から生じる。

3. Trường hợp không thuộc khoản 2 Điều này thì hiệu lực đối kháng với người thứ ba của biện pháp cầm cố tài sản, đặt cọc, ký cược phát sinh từ thời điểm bên nhận bảo đảm nắm giữ tài sản bảo đảm.

²³ (監修者注) 「把持」と訳したベトナム語は「nắm giữ」である。JICA ベトナム六法上の 2015 年民法 297 条 1 項の日本語訳参照。

本項における担保財産の把持は²⁴、担保受領者が担保財産を直接管理、制御、支配すること、又は、合意若しくは法令の規定に基づき、他人が担保財産を管理しているが、担保受領者が依然として当該財産を制御、支配できることである。

Nắm giữ tài sản bảo đảm quy định tại khoản này là việc bên nhận bảo đảm trực tiếp quản lý, kiểm soát, chi phối tài sản bảo đảm hoặc là việc người khác quản lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật nhưng bên nhận bảo đảm vẫn kiểm soát, chi phối được tài sản này.

4. 本条 3 項における担保措置に属する担保財産が、他人の管理に委ねられる場合、担保措置の第三者に対する対抗力は、以下の時点から生じる。

4. Trường hợp tài sản bảo đảm thuộc biện pháp bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều này được giao cho người khác quản lý thì hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba phát sinh từ thời điểm:

- a) 質受領者、手付受取人又は預託受取人が、担保財産を把持する時点。
- a) Bên nhận cầm cố, bên nhận đặt cọc hoặc bên nhận ký cược nắm giữ tài sản bảo đảm;
- b) 財産管理者が、質受領者、手付受取人又は預託受取人から、財産を直接受け取る時点。
- b) Người quản lý tài sản nhận trực tiếp tài sản bảo đảm từ bên cầm cố, bên đặt cọc hoặc bên ký cược;
- c) 財産の質、手付又は預託のために使用されている財産を、他人が直接管理する場合の、担保契約が効力を有する時点。
- c) Hợp đồng bảo đảm có hiệu lực trong trường hợp người khác đang quản lý trực tiếp tài sản mà tài sản này được dùng để cầm cố, để đặt cọc hoặc để ký cược.

5. 供託措置の第三者に対する対抗力は、供託与信機関における封鎖口座²⁵²⁶に、供託財産を預ける時点から生じる。

5. Hiệu lực đối kháng của biện pháp ký quỹ với người thứ ba phát sinh từ thời điểm tài sản ký quỹ được gửi vào tài khoản phong tỏa tại tổ chức tín dụng nơi ký quỹ.

²⁴ (監修者注) 2015 年民法 297 条 1 項の「把持 (nắm giữ)」の意義が明らかでないとの指摘があったことから、この定義規定を置いたと思われる。

²⁵ (監修者注) 「封鎖口座」と訳したベトナム語は「tài khoản phong tỏa」である。訳にあたっては 2015 年民法 330 条 1 項の日本語訳を参照した。「閉鎖口座」とも訳せるように思われる。

²⁶ (訳者注) 確認した限りでは、封鎖口座について定義規定はないようである。

なお参考までに、2010 年与信機関法第 10 条、決済サービス提供機関における決済口座の開設及び使用の案内についての 2014 年 8 月 19 日付ベトナム国家銀行の通達第 23/2014/TT-NHNN 号 17 条 1 項、及び同通達の諸条項の改正・補正に係る 2019 年 2 月 28 日付通達第 02/2019/TT-NHNN 号第 1 条 12 項 (通達第 23/2014/TT-NHNN 号第 17 条 1 項 b 号改正) に口座を封鎖する場合の要件が規定されている。

第 24 条 将来形成財産による担保

Điều 24. Bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai

1. 担保受領者は、担保財産の全部又は一部が形成される時点から、将来形成財産である担保財産の全部又は一部に対して権利を確立する。

1. Bên nhận bảo đảm xác lập quyền đối với phần hoặc toàn bộ tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai kể từ thời điểm phần hoặc toàn bộ tài sản bảo đảm này được hình thành.

2. 将来形成財産による担保措置の第三者に対する対抗力は、本議定第 23 条 1 項、2 項、3 項及び 4 項の規定に基づき適用される。

2. Hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai với người thứ ba được áp dụng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 23 Nghị định này.

第 25 条 将来義務の履行担保

Điều 25. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai

1. 本議定第 22 条及び第 23 条における担保契約の効力、担保措置の第三者に対する対抗力は、将来義務の全部に対して効力を有する。

1. Hiệu lực của hợp đồng bảo đảm, hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định này có hiệu lực đối với toàn bộ nghĩa vụ trong tương lai.

将来義務が形成されたが、当事者がその義務に対して新たな担保契約、新たな担保措置を確立することについて合意する場合、第三者に対する担保措置の対抗力は、新たに確立された担保契約、担保措置に基づいて生じる。

Trường hợp nghĩa vụ trong tương lai được hình thành mà các bên thỏa thuận xác lập hợp đồng bảo đảm mới, biện pháp bảo đảm mới đối với nghĩa vụ này thì hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba phát sinh theo hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm được xác lập mới.

2. 当事者が、将来の義務の範囲、被担保義務の履行期間、又は義務履行担保の期間について具体的に合意しない場合、担保契約の効力、担保措置の第三者に対する対抗力は、変更又は消滅することはない。

2. Hiệu lực của hợp đồng bảo đảm, hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba không thay đổi hoặc không chấm dứt trong trường hợp các bên không thỏa thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ trong tương lai, thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm hoặc thời hạn bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

第 26 条 土地使用権、土地付着財産、地上権、享用権から形成された財産による担保

Điều 26. Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản được tạo lập từ quyền bề mặt, quyền hưởng dụng

1. 民法第 325 条及び第 326 条の規定に基づき、①²⁷土地使用权又は②土地附着財産に抵当を設定する場合、①'土地附着財産又は②'土地使用权が、所有権の売買、譲渡、その他の移転がなされた担保財産でない場合、又は義務履行担保のために使用された担保財産でない場合、抵当契約は依然として効力を有し、抵当措置の第三者に対する対抗力は依然として効力をゆする。

1. Trường hợp thế chấp ①quyền sử dụng đất hoặc ②tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 325 và Điều 326 của Bộ luật Dân sự thì hợp đồng thế chấp vẫn còn hiệu lực, biện pháp thế chấp vẫn còn hiệu lực đối kháng với người thứ ba khi ①'tài sản gắn liền với đất hoặc ②'quyền sử dụng đất không phải là tài sản bảo đảm được mua bán, được chuyển nhượng, được chuyển giao khác về quyền sở hữu hoặc được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. 地上権を有する土地使用权、享用権の対象である財産が、所有権の売買、譲渡、その他の移転がなされる場合、又は義務履行担保のために使用できる場合、地上権、享用権から形成された財産による担保契約の効力、担保措置の第三者に対する対抗力は、変更又は消滅しない。

2. Hiệu lực của hợp đồng bảo đảm, hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm bằng tài sản được tạo lập từ quyền bề mặt, quyền hưởng dụng với người thứ ba không thay đổi hoặc không chấm dứt trong trường hợp quyền sử dụng đất có quyền bề mặt, tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng được mua bán, được chuyển nhượng, được chuyển giao khác về quyền sở hữu hoặc được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

第 27 条 夫婦の共有財産による担保契約、担保措置の確立、履行

Điều 27. Xác lập, thực hiện hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm bằng tài sản chung của vợ chồng

1. 夫婦の共有財産である与信機関・外国銀行の支店における預金残高、証券、又は法令の規定に基づき登記する必要がない他の動産を、義務履行担保のために使用する場合、預金口座の名義、証券又は動産を占有している夫婦の一方は、自ら、担保契約、担保措置を確立、履行することができる。ただし、以下の場合を除く。

1. Trường hợp dùng tài sản chung của vợ chồng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là số dư tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chứng khoán hoặc động sản khác theo quy định của pháp luật không phải đăng ký thì vợ hoặc chồng đứng tên người gửi tiền, chứng khoán hoặc đang chiếm hữu động sản được tự mình xác lập, thực hiện hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm, trừ trường hợp sau đây:

a) 合意に基づく財産制度²⁸がその他の規定を有している場合、又は夫婦がその他の合意を有しており、担保受領者が、当該規定又は当該合意について情報を受領した場合。

a) Chế độ tài sản theo thỏa thuận có quy định khác hoặc vợ chồng có thỏa thuận khác và bên nhận bảo đảm đã được cung cấp thông tin về quy định này hoặc về thỏa thuận này;

²⁷ (監修者注) 文意からして①と①'、②と②'それぞれが対応関係にあると思われることから、理解の便宜のため付番した。

²⁸ (監修者注) 婚姻家族法 28 条 1 項参照。

b) 夫婦と担保受領者との間にその他の合意がある場合。

b) Vợ chồng và bên nhận bảo đảm có thỏa thuận khác.

2. 夫婦の一方が、共有財産を、商業法人・非商業法人である社会企業に出資すること、又は民間企業設立のために使用することについて夫婦間の合意がある場合、出資者、民間企業の所有名義人²⁹は、自ら、法人の出資持分・民間企業の所有財産に関する担保契約、担保措置を確立、履行することができる。

2. Trường hợp vợ chồng thỏa thuận về việc một bên dùng tài sản chung để góp vốn vào pháp nhân thương mại, pháp nhân phi thương mại là doanh nghiệp xã hội hoặc để thành lập doanh nghiệp tư nhân thì người góp vốn, người đứng tên chủ doanh nghiệp tư nhân được tự mình xác lập, thực hiện hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm liên quan đến phần vốn góp trong pháp nhân, tài sản thuộc doanh nghiệp tư nhân.

夫婦が、本項に基づく出資のための共有財産を使用することについて、夫婦間に書面による合意はないが、出資が関連法令に規定された手続に適合して行われ、直接経営しない者は³⁰、出資について知っていた又は知っているべきであるが、異議を唱えない場合、合意していたとみなされる。

Trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận bằng văn bản về việc dùng tài sản chung để góp vốn theo quy định tại khoản này nhưng việc góp vốn đã được thực hiện theo đúng thủ tục được quy định trong pháp luật liên quan mà người không trực tiếp kinh doanh biết hoặc phải biết về việc góp vốn nhưng không phản đối thì coi như đã có thỏa thuận.

3. 本条1項及び2項に基づき担保契約、担保措置が確立されたが、夫婦が離婚する場合、当該担保契約、担保措置を確立した者が、引き続き担保契約、担保措置を履行する。ただし、裁判所の法的効力を有する判決、決定に、その他の決定事項がある場合を除く。

3. Trường hợp hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm được xác lập theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà vợ chồng ly hôn thì người đã xác lập hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm tiếp tục thực hiện hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm đã được xác lập, trừ trường hợp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án có quyết định khác.

第28条 担保設定者、担保受領者の変更

Điều 28. Thay đổi bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm

1. 担保措置付きの貸金支払請求権、代金支払請求権、その他の清算請求権が、所有権の売却、譲渡又はその他の移転がなされた場合、所有権の買主、譲受人又はその他の移転受領者が、代わりに担保受領者となる。

1. Bên mua, bên nhận chuyển nhượng hoặc bên nhận chuyển giao khác về quyền sở hữu trở thành bên nhận bảo đảm trong trường hợp quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác có biện pháp bảo đảm được bán, được chuyển nhượng hoặc được chuyển giao khác về quyền sở hữu.

新たな担保受領者は、合意又は法令の規定に基づき、被担保義務が履行される前に、担保設定者に対し、担保受領者の変更について通知しなければならない。

²⁹ (監修者注) 名義人は、夫婦の一方を指すと思われる。

³⁰ (監修者注) 「直接経営しない者」は夫婦の一方を指すと思われる。

Bên nhận bảo đảm mới phải thông báo cho bên bảo đảm để biết về việc thay đổi bên nhận bảo đảm trước khi nghĩa vụ được bảo đảm được thực hiện theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

2. 担保設定者、担保受領者又は被担保義務者である法人が再編される場合、承継法人が、担保設定者、担保受領者又は被担保義務者になる。

2. Bên kế thừa trở thành bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm hoặc người có nghĩa vụ được bảo đảm trong trường hợp bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm hoặc người có nghĩa vụ được bảo đảm là pháp nhân được tổ chức lại.

3. 担保措置付き請求権の移転、担保措置付き義務の移転について、本条及びその他の関連規定で規定される権利義務の売却、譲渡又はその他の移転の場合には、担保契約を再び確立する必要はない。

3. Việc bán, chuyển nhượng hoặc chuyển giao khác về quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều này và quy định khác liên quan về chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm, chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm không phải xác lập lại hợp đồng bảo đảm.

第 29 条 担保契約と被担保義務を有する契約との関係

Điều 29. Quan hệ giữa hợp đồng bảo đảm với hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm

1. 無効又は解除、履行を一方的に終了させられた担保契約は、被担保義務を有する契約を終了させない。

1. Hợp đồng bảo đảm bị vô hiệu hoặc bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện không làm chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm.

2. 被担保義務を有する契約が、無効又は解除、履行を一方的に終了させられた場合、以下のとおり解決する。

2. Trường hợp hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm bị vô hiệu hoặc bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì giải quyết như sau:

a) 当事者は、被担保義務を有する契約を未だ履行していないが、担保契約は終了する。

a) Các bên chưa thực hiện hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm thì hợp đồng bảo đảm chấm dứt;

b) 当事者が、被担保義務を有する契約の一部又は全部を履行した場合、担保契約は終了しない。担保受領者は、自己に対する義務者の返済義務を弁済するため、担保財産を処分する権利を有する。

b) Các bên đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm thì hợp đồng bảo đảm không chấm dứt. Bên nhận bảo đảm có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nghĩa vụ hoàn trả của bên có nghĩa vụ đối với mình.

第 30 条 部分的に無効である担保契約の処分

Điều 30. Xử lý hợp đồng bảo đảm vô hiệu từng phần

1. 民法、その他の関連法に基づき、担保契約の内容の一部が無効である場合、当該内容分に関する被担保義務は、無担保義務となる。内容分は、以下のことを含む。

1. Trường hợp một phần nội dung hợp đồng bảo đảm bị tuyên bố vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan thì nghĩa vụ được bảo đảm thực hiện theo phần nội dung này trở thành nghĩa vụ không có bảo đảm, bao gồm:

a) 担保財産が共有財産である場合、担保契約に参加しない者の権利に帰属する契約の内容分。ただし、本議定第 27 条の場合を除く。

a) Phần nội dung của hợp đồng thuộc quyền của người không tham gia hợp đồng bảo đảm trong trường hợp tài sản dùng để bảo đảm thuộc sở hữu chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 Nghị định này;

b) 複数の担保設定者又は担保受領者がいる場合、民事法律能力又は担保契約に適合する民事行為能力を有しない者の、一人又は複数人に関する契約の内容分。

b) Phần nội dung của hợp đồng liên quan đến một hoặc một số người không có năng lực pháp luật dân sự hoặc năng lực hành vi dân sự phù hợp với hợp đồng bảo đảm trong trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người;

c) 複数の財産で一つの義務が担保される場合、義務履行担保設定要件を満たさない一つ又は複数の財産に関する契約の内容分。

c) Phần nội dung của hợp đồng liên quan đến một hoặc một số tài sản không đủ điều kiện để dùng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp một nghĩa vụ được bảo đảm thực hiện bằng nhiều tài sản;

d) 担保契約のその他の部分に違反がない場合、民法、その他の関連法の規定に基づき、禁止事項に違反する、社会道徳に反する、又は権利行使を制限する契約の内容分。

d) Phần nội dung của hợp đồng vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội hoặc giới hạn thực hiện quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan trong trường hợp các phần nội dung khác của hợp đồng bảo đảm không vi phạm;

đ) 民法、その他の関連法の規定に基づくその他の部分。

đ) Nội dung khác theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan.

2. 一件の義務が複数人によって共同保証される、又は複数の財産によって担保されるが、担保契約の内容分に含まれる、一人若しくは複数人の共同保証、又は一個若しくは数個の財産が無効とされた場合、当該担保契約内容分の義務履行担保は、民法第 338 条及び本議定第 5 条 2 項に基づいて解決される。

2. Trường hợp một nghĩa vụ được nhiều người cùng bảo lãnh hoặc được bảo đảm thực hiện bằng nhiều tài sản mà chỉ có một, một số người cùng bảo lãnh hoặc chỉ có một, một số tài sản bảo đảm thuộc phần nội dung hợp đồng bảo đảm bị tuyên bố vô hiệu thì việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thuộc phần nội dung hợp đồng bảo đảm này được giải quyết theo quy định tại Điều 338 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

第 2 款 財産の質

Tiểu mục 2. CẦM CỐ TÀI SẢN

第 31 条 質財産の引渡し

Điều 31. Giao tài sản cầm cố

1. 民法第 311 条 1 項における質財産の引渡しに関する合意は、質設定者が、質受領者に質財産を引き渡し保持させること、又は第三者に質財産を引き渡し保持させることができる。質受領者は、財産の所在地又は自己の選択場所で質財産を保持できる。

1. Thỏa thuận về giao tài sản cầm cố quy định tại khoản 1 Điều 311 của Bộ luật Dân sự có thể là việc bên cầm cố giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố giữ hoặc giao cho người thứ ba giữ. Bên nhận cầm cố có thể giữ tài sản cầm cố tại nơi có tài sản hoặc tại địa điểm do mình lựa chọn.

2. 質財産が、価値が失われる又は価値が減少する危険がある物の場合、当該財産を保持している質受領者は、質設定者に通知しなければならない、かつ、質設定者に対して合理的期間に解決方法を知らせるよう請求する。この期間が満了しても、質設定者が回答しない場合、質受領者は防止のために必要な措置を実施する。

2. Trường hợp tài sản cầm cố là vật có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị thì bên nhận cầm cố đang giữ tài sản đó phải thông báo cho bên cầm cố và yêu cầu bên cầm cố cho biết cách giải quyết trong thời hạn hợp lý; nếu hết thời hạn đó mà bên cầm cố không trả lời thì bên nhận cầm cố thực hiện biện pháp cần thiết để ngăn chặn.

3. 質財産が、第三者が保持している物であり、紛失、損傷、価値が失われる又は価値が減少する危険がある物の場合、第三者と質受領者との権利義務は、財産寄託契約³¹に基づき履行される。

3. Trường hợp tài sản cầm cố là vật do người thứ ba giữ mà có nguy cơ bị mất, hư hỏng, mất giá trị hoặc giảm sút giá trị thì quyền và nghĩa vụ giữa người thứ ba và bên nhận cầm cố được thực hiện theo hợp đồng gửi giữ tài sản.

4. 本条 2 項及び 3 項の規定は、質物の自然損耗の場合には適用されない。

4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng trong trường hợp vật cầm cố bị hao mòn tự nhiên.

第 32 条 質財産の売却、代替、交換、贈与

Điều 32. Bán, thay thế, trao đổi, tặng cho tài sản cầm cố

質受領者の同意がある場合、又はその他の関連法の規定に、質設定者が、質財産を売却、代替、交換若しくは贈与することができるという規定がある場合、財産の買主、財産の代替を受領する者、財産の贈与を受領する者が、民法第 161 条に基づき、質財産に対して所有権を確立した時点で、質措置は終了する。

Trường hợp bên nhận cầm cố đồng ý hoặc luật khác liên quan có quy định về việc bên cầm cố được bán, được thay thế, được trao đổi hoặc được tặng cho tài sản cầm cố thì biện pháp cầm cố chấm

³¹ (監修者注) 2015 年民法 554 条参照。

dứt kể từ thời điểm bên mua tài sản, bên nhận thay thế tài sản, bên nhận tặng cho tài sản xác lập quyền sở hữu đối với tài sản cầm cố theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Dân sự.

第 3 款 財産の抵当

Tiểu mục 3. THẾ CHẤP TÀI SẢN

第 33 条 貸金支払請求権、代金支払請求権、他の清算請求権への抵当

Điều 33. Việc thế chấp bằng quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác

貸金支払請求権、代金支払請求権、その他の清算請求権への抵当については、義務者の同意は必要ではないが、同義務者は、合意又は法令の規定に基づき、義務履行の前に、抵当受領者によって、通知されなければならない。

Việc thế chấp bằng quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác không cần có sự đồng ý của người có nghĩa vụ nhưng người này phải được bên nhận thế chấp thông báo để biết trước khi thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

第 34 条 賃貸、使用貸の財産に関する抵当

Điều 34. Việc thế chấp liên quan đến tài sản cho thuê, cho mượn

1. 賃貸、使用貸の財産に抵当を設定する場合には、抵当設定者は、抵当受領者に通知しなければならない。

1. Trường hợp tài sản đang cho thuê, cho mượn được dùng để thế chấp thì bên thế chấp phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết.

2. 賃貸、使用貸されている抵当財産が、民法第 299 条に基づいて処分されることは、賃貸借契約、使用貸借契約を終了させない。賃借人、使用借主は、契約期間満了まで引き続き賃借、使用賃借できる。

2. Việc tài sản thế chấp đang được cho thuê, cho mượn bị xử lý theo trường hợp quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự không làm chấm dứt hợp đồng thuê, hợp đồng mượn; bên thuê, bên mượn được tiếp tục thuê, mượn cho đến khi hết thời hạn theo hợp đồng.

3. 第三者に対する抵当措置の対抗力が生じたが、抵当設定者が抵当財産を賃貸、使用貸をなし、抵当受領者に通知しない場合、賃貸借契約、使用貸借契約は、抵当財産処分の時点で終了する。抵当設定者と賃借人、使用借主との権利義務は、財産賃貸借契約、財産使用貸借契約上の合意、民法、その他の関連法の規定に基づいて解決される。

3. Trường hợp biện pháp thế chấp đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba mà bên thế chấp dùng tài sản thế chấp để cho thuê, cho mượn nhưng không thông báo cho bên nhận thế chấp biết thì hợp đồng thuê, hợp đồng mượn chấm dứt tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp. Quyền, nghĩa vụ giữa bên thế chấp và bên thuê, bên mượn được giải quyết theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng mượn tài sản, quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan.

第 35 条 個人・与信機関でない経済組織による、土地を使用する世帯³²、個人の土地使

³² (監修者注) 「世帯」と訳したベトナム語は「hộ gia đình」である。「家族世帯」と訳される場合がある。

用権、土地附着財産への抵当の受領

Điều 35. Việc nhận thế chấp của cá nhân, tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất

個人・与信機関ではない経済組織が、土地を使用する世帯、個人の土地所有権、土地附着財産への抵当を受領するためには、以下の条件を満たさなければならない。

Việc nhận thế chấp của cá nhân, tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. 土地法に基づく経済組織である抵当設定者、完全な民事行為能力を有するベトナム市民³³である個人であること。

1. Bên nhận thế chấp là tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Đất đai, cá nhân là công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. 義務履行担保のために抵当設定を受領する場合、民法、その他の関連法における禁止事項に反せず、投資プロジェクト、建設、賃貸、請負、サービス、その他の取引に関する契約関係における社会道徳に違反しないこと。

2. Việc nhận thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ không vi phạm điều cấm của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan, không trái đạo đức xã hội trong quan hệ hợp đồng về dự án đầu tư, xây dựng, thuê, thuê khoán, dịch vụ, giao dịch khác;

3. 被担保義務に利息の支払いが含まれる場合、金銭支払の遅滞により生じる利率、期限到来までの元本に対する利息、期限を超過した元本に対する利息、未払いの利息に対する利息、又はその他の利息、利率は、民法第 357 条 2 項、第 466 条 5 項及び第 468 条が規定する利息、利率の合意の上限を超えてはならないこと。義務者が期限どおりに借金を返済しない場合の処理について合意があり、法令にその他の規定がない場合、期限どおりに借金を返済しない行為ごとに、一回の処理のみを行うこと³⁴。

3. Trường hợp nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm trả tiền lãi thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi chưa trả hoặc lãi, lãi suất khác áp dụng không được vượt quá giới hạn thỏa thuận về lãi, lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 5 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Trường hợp có thỏa thuận về việc xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên có nghĩa vụ và không có quy định khác của pháp luật thì chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn;

4. 民法、その他の関連法における民事取引のその他の有効条件。

4. Điều kiện có hiệu lực khác của giao dịch dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan.

³³ (監修者注) 「市民」と訳したベトナム語は「công dân」である。「公民」とも訳しうるが、2013 年憲法の翻訳にならない「市民」と訳した。

³⁴ (監修者注) 「利息」と訳したベトナム語は「lãi」であり、「利率」と訳したベトナム語は「lãi suất」である。

第 36 条 無効な民事取引の対象財産が、抵当のために使われている場合の解決

Điều 36. Giải quyết trường hợp tài sản là đối tượng của giao dịch dân sự vô hiệu được dùng để thế chấp

1. 無効な民事取引の対象財産が、抵当のために使われているが、民法第 133 条 1 項及び 2 項の場合における善意無過失の抵当受領者に引き渡された場合、抵当契約は無効とされない。関連者の権利義務は、民法第 133 条 3 項に基づき履行される。

1. Trường hợp tài sản là đối tượng của giao dịch dân sự vô hiệu được dùng để thế chấp mà đã được chuyển giao cho bên nhận thế chấp ngay tình trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự thì hợp đồng thế chấp không bị vô hiệu; quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 133 của Bộ luật Dân sự.

2. 本条 1 項における抵当財産の引渡しは、抵当設定者が抵当財産を引き渡さないが、抵当受領者が合意によって抵当財産の証明書を保持すること、又は抵当設定者が、民法第 320 条が規定する義務に違反しないようにするために、その他に必要な実際の措置³⁵を実施したことを意味する。

2. Chuyển giao tài sản thế chấp quy định tại khoản 1 Điều này là việc bên thế chấp không giao tài sản thế chấp nhưng bên nhận thế chấp đã giữ Giấy chứng nhận về tài sản thế chấp theo thỏa thuận hoặc đã thực hiện biện pháp thực tế cần thiết khác để bên thế chấp không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 320 của Bộ luật Dân sự.

第 4 款 手付、預託

Tiểu mục 4. ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC

第 37 条 手付金又は前払金か明確に区別できない場合

Điều 37. Trường hợp không xác định rõ là tiền đặt cọc hoặc tiền trả trước

契約において一方が他方に対し、一定の金員を渡す場合、各当事者が、手付金か前払金を明確にしなかった場合、当該金員は前払金とみなされる。

Trường hợp một bên trong hợp đồng giao cho bên kia một khoản tiền mà các bên không xác định rõ là tiền đặt cọc hoặc tiền trả trước thì số tiền này được coi là tiền trả trước.

第 38 条 手付、預託における各当事者の権利義務

Điều 38. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong đặt cọc, ký cược

1. 手付人、預託人は以下の権利義務を有する：

1. Bên đặt cọc, bên ký cược có quyền, nghĩa vụ:

a) 手付受取人、預託受取人に対して、手付財産、預託財産の開発、使用又は民事取引の成立を停止し、手付財産、預託財産の価値が喪失、低下しないよう、保存、保管を請求すること。

³⁵ (監修者注) 「実際の措置」はベトナム語では「biện pháp thực tế」である。

a) Yêu cầu bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược ngừng (停止) việc khai thác, sử dụng hoặc xác lập giao dịch dân sự đối với tài sản đặt cọc, tài sản ký cược; thực hiện việc bảo quản, giữ gìn để tài sản đặt cọc, tài sản ký cược không bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị;

b) 手付受取人、預託受取人が同意する場合、手付財産、預託財産を、交換、代替、又はその他の民事取引に加わるために差し出すこと。

b) Trao đổi, thay thế tài sản đặt cọc, tài sản ký cược hoặc đưa tài sản đặt cọc, tài sản ký cược tham gia giao dịch dân sự khác trong trường hợp được bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược đồng ý;

c) 手付受取人や預託受取人に対して、手付財産や預託財産を保管、維持するための合理的費用の清算を行うこと。

c) Thanh toán cho bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược chi phí hợp lý để bảo quản, giữ gìn tài sản đặt cọc, tài sản ký cược.

本項における合理的な費用は、実際に必要な支出であり、支払う時点で合法的なものであり、手付財産、預託財産が喪失、破壊され又は損傷されないように、通常条件下で手付受取人、預託受取人が清算しなければならない金額である。

Chi phí hợp lý quy định tại điểm này là khoản chi thực tế cần thiết, hợp pháp tại thời điểm chi mà trong điều kiện bình thường bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược phải thanh toán để đảm bảo tài sản đặt cọc, tài sản ký cược không bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng;

d) 手付受取人、預託受取人は、本条2項b号における手付財産、預託財産を所有できるようにするため、財産所有権登記又は法令の規定に基づくその他の義務を履行すること。

d) Thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật để bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược được sở hữu tài sản đặt cọc, tài sản ký cược quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) 合意又は民法、その他の関連法に基づく他の権利義務。

đ) Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

2. 手付受取人、預託受取人は、以下の権利義務を有する：

2. Bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược có quyền, nghĩa vụ:

a) 手付受取人、預託受取人の同意がない場合、手付人、預託人に対し、手付財産、預託財産に対する交換、代替又はその他の民事取引の成立を停止するよう請求すること。

a) Yêu cầu bên đặt cọc, bên ký cược chấm dứt việc trao đổi, thay thế hoặc xác lập giao dịch dân sự khác đối với tài sản đặt cọc, tài sản ký cược khi chưa có sự đồng ý của bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược;

b) 手付人が、契約の締結、履行に関する合意に違反する場合に、手付財産を所有し、預託受取人に返還する貸借財産が存在しない場合に、預託財産を所有すること³⁶。

³⁶ (監修者注) 2015年民法329条参照。

b) Sở hữu tài sản đặt cọc trong trường hợp bên đặt cọc vi phạm cam kết về giao kết, thực hiện hợp đồng; sở hữu tài sản ký cược trong trường hợp tài sản thuê không còn để trả lại cho bên nhận ký cược;

c) 手付財産、預託財産を保存、保管すること。

c) Bảo quản, giữ gìn tài sản đặt cọc, tài sản ký cược;

d) 手付人、預託人の同意がない場合、手付財産、預託財産の民事取引成立、開発、使用をしないこと。

d) Không xác lập giao dịch dân sự, khai thác, sử dụng tài sản đặt cọc, tài sản ký cược khi chưa có sự đồng ý của bên đặt cọc, bên ký cược;

d) 合意又は民法、その他の関連法に基づくその他の権利義務。

d) Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

第 5 款 供託

Tiểu mục 5. KÝ QUỸ

第 39 条 供託のために使用される金銭の預入及び弁済

Điều 39. Việc gửi, thanh toán tiền được dùng để ký quỹ

1. 供託のために使用される金銭（以下「供託金」という。）は、義務履行担保のために、合意に基づき、又は権限を有する者の指定により、与信機関における封鎖口座に預けられる。

1. Khoản tiền được dùng để ký quỹ (sau đây gọi là tiền ký quỹ) được gửi vào tài khoản phong tỏa tại tổ chức tín dụng theo thỏa thuận hoặc do bên có quyền chỉ định để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. 供託金及び供託の件数は、当事者の合意又は法令の規定に基づき行われる。

2. Tiền ký quỹ và việc ký quỹ một lần hoặc nhiều lần do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định.

3. 被担保義務が違反される場合、供託金は、銀行事務費用を控除した後、義務の弁済、損害賠償のために使用される（以下「義務の弁済」という。）。

3. Trường hợp nghĩa vụ được bảo đảm bị vi phạm thì tiền ký quỹ được dùng để thanh toán nghĩa vụ, bồi thường thiệt hại sau khi trừ phí dịch vụ (sau đây gọi là thanh toán nghĩa vụ).

第 40 条 供託における各当事者の権利義務

Điều 40. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong ký quỹ

1. 供託与信機関³⁷は、以下の権利義務を有する：

1. Tổ chức tín dụng nơi ký quỹ có quyền, nghĩa vụ:

a) 事務費を受領すること。

a) Hưởng phí dịch vụ;

³⁷ (監修者注) 2015 年民法 330 条 2 項参照。

b) 供託金から、義務の弁済をするため、権利者に、供託に関する合意を正しく履行するよう請求すること。

b) Yêu cầu bên có quyền thực hiện đúng thỏa thuận về ký quỹ để được thanh toán nghĩa vụ từ tiền ký quỹ;

c) 権利者の請求に基づき、供託金の範囲で義務を弁済すること。

c) Thanh toán nghĩa vụ theo yêu cầu của bên có quyền trong phạm vi tiền ký quỹ;

d) 権利者の請求により、義務を弁済し、供託を終了させた後、供託人に残りの供託金を返還する。

d) Hoàn trả tiền ký quỹ còn lại cho bên ký quỹ sau khi thanh toán nghĩa vụ theo yêu cầu của bên có quyền và khi chấm dứt ký quỹ;

đ) 合意又は民法、その他の関連法に基づくその他の権利義務。

đ) Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

2. 供託人は、以下の権利義務を有する：

2. Bên ký quỹ có quyền, nghĩa vụ:

a) 権利者との約束に基づく弁済条件について、供託与信機関と合意すること。

a) Thỏa thuận với tổ chức tín dụng nơi ký quỹ về điều kiện thanh toán theo đúng cam kết với bên có quyền;

b) 本条 1 項 d 号の規定に基づき、供託与信機関に対し、供託金を返還するよう請求すること。供託与信機関と合意がある場合には、利息が支払われる。

b) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; được trả lãi trong trường hợp có thỏa thuận với tổ chức tín dụng nơi ký quỹ;

c) 権利者が同意する場合、供託金の引出し、補充又はその他の民事取引に加わるため供託金を差し出すこと。

c) Rút bớt, bổ sung tiền ký quỹ hoặc đưa tiền ký quỹ tham gia giao dịch dân sự khác trong trường hợp bên có quyền đồng ý;

d) 供託与信機関において、十分な供託金を納入すること。

d) Nộp đủ tiền ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi ký quỹ;

đ) 合意又は民法、その他の関連法に基づくその他の権利義務

đ) Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

3. 供託への権利者は、以下の権利義務を有する：

3. Bên có quyền trong ký quỹ có quyền, nghĩa vụ:

a) 供託与信機関に対して、供託金の範囲で、期限どおりに、義務全部の弁済をするよう

請求すること。

a) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi ký quỹ thanh toán nghĩa vụ đầy đủ, đúng hạn trong phạm vi tiền ký quỹ;

b) 本項 a における権利の行使において、供託与信機関の請求に基づく手続を正しく履行すること。

b) Thực hiện đúng thủ tục theo yêu cầu của tổ chức tín dụng nơi ký quỹ trong việc thực hiện quyền tại điểm a khoản này;

c) 合意又は民法、その他の関連法に基づくその他の権利義務

c) Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

第 6 款 所有権留保

Tiểu mục 6. BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU

第 41 条 購入財産に関する権利義務

Điều 41. Quyền, nghĩa vụ liên quan đến tài sản mua

1. 買主が弁済義務に違反したため、売主に購入財産を返還しなければならないが、買主又は第三者の投資により、財産の価値が増加したことにより、返還時点の財産の価値が、最初の財産の価値より高い場合、売主は、財産に投資した者に対し、差額を返還しなければならない。

1. Trường hợp bên mua phải trả lại tài sản mua cho bên bán do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nhưng tại thời điểm hoàn trả, giá trị tài sản lớn hơn giá trị tài sản ban đầu do bên mua hoặc bên thứ ba đã đầu tư làm tăng giá trị tài sản thì bên bán phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho người đã đầu tư vào tài sản.

購入財産への投資は、本議定第 21 条 5 項の規定に適合しなければならない。

Việc đầu tư vào tài sản mua phải phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này.

2. 買主は、所有権留保された財産の自然損耗について、責任を負う必要はない。

2. Bên mua không phải chịu trách nhiệm về hao mòn tự nhiên của tài sản được bảo lưu quyền sở hữu.

第 42 条 所有権留保についての権利義務の譲渡

Điều 42. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ về bảo lưu quyền sở hữu

1. 売主が、買主に対する金銭清算請求権を譲渡する場合、所有権留保権もまた、金銭清算請求権の譲受人に譲渡される。

1. Bên bán chuyển giao quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền thì quyền bảo lưu quyền sở hữu cũng được chuyển cho bên nhận chuyển giao quyền yêu cầu thanh toán tiền.

2. 買主は、所有権留保が登記された後に、購入財産に対する権利を売却する、又はその他の移転をする場合、再購入者、財産に対する権利の移転受領者は、所有権留保の義務を承

継しなくてはならない。

2. Bên mua mà bán hoặc chuyển giao khác về quyền đối với tài sản mua sau khi bảo lưu quyền sở hữu được đăng ký thì người mua lại, người nhận chuyển giao quyền đối với tài sản mua phải kế thừa nghĩa vụ về bảo lưu quyền sở hữu.

第7款 保証

Điều mục 7. BẢO LÃNH

第43条 保証についての合意

Điều 43. Thỏa thuận về bảo lãnh

1. 保証人は、保証受領人に対し、自らの保証義務の履行を担保するために、財産による担保措置の適用について合意できる。³⁸

1. Bên bảo lãnh có thể thỏa thuận với bên nhận bảo lãnh về việc áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình.

2. 保証人が、被保証人に代って、仕事の履行を約束する場合、保証人は、被保証義務に適合する民事法律能力、民事行為能力を有しなければならない。

2. Trường hợp bên bảo lãnh cam kết thực hiện công việc thay cho bên được bảo lãnh thì bên bảo lãnh phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với nghĩa vụ được bảo lãnh.

3. 保証についての合意は、保証についての個別契約、保証書又は保証を約束する他の形式で表すことができる。

3. Thỏa thuận về bảo lãnh có thể được thể hiện bằng hợp đồng riêng về bảo lãnh, thư bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác.

第44条 保証義務の履行

Điều 44. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. 以下のうちの、いずれかの事由に基づき、被保証義務の違反があった場合、保証人は保証義務を履行しなければならない：

1. Bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi nghĩa vụ được bảo lãnh bị vi phạm theo một trong các căn cứ sau đây:

a) 被保証人が、期限どおりに義務を履行しない。

a) Do bên được bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn;

b) 被保証人が、合意による期限前³⁹に義務を履行しない。

b) Do bên được bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn theo thỏa thuận;

c) 被保証人が、義務を十分に履行しない

c) Do bên được bảo lãnh thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ;

³⁸ (監修者注) 2015年民法336条3項。

³⁹ (監修者注) 原文のママ

d) 被保証人が、義務の内容を正しく履行しない

d) Do bên được bảo lãnh thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ;

d) 被保証人が、民法第 335 条 2 項及び第 339 条 1 項に規定される義務を履行する能力を有しない

d) Do bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 335 và khoản 1 Điều 339 của Bộ luật Dân sự;

e) 合意又は民法、その他の関連法の規定に基づくその他の事由

e) Căn cứ khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan.

2. 本条 1 項の事由を有する場合、保証受領人は、保証義務履行のために保証人に知らせるべく通知する。保証人は、保証受領人によって通知された事由が、約束した保証の範囲に属さない事由がある場合、義務履行を拒絶する権利を有する。

2. Trường hợp có căn cứ tại khoản 1 Điều này, bên nhận bảo lãnh thông báo cho bên bảo lãnh biết để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Bên bảo lãnh có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp căn cứ được bên nhận bảo lãnh thông báo không thuộc phạm vi cam kết bảo lãnh.

3. 保証人は、合意の期限内に、保証義務を履行しなければならない。合意がない場合、保証人は、保証受領人の通知を受領した時点から、合理的な期限内に履行しなければならない。

3. Bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong thời hạn thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì bên bảo lãnh phải thực hiện trong thời hạn hợp lý kể từ thời điểm nhận được thông báo của bên nhận bảo lãnh.

4. 保証人が保証義務を履行した場合、保証受領人は、被保証人に知らせるため通知しなければならない。被保証人が依然として被保証義務を履行する場合、保証人は、保証受領者に対して、受領した財産、又は履行された保証義務の部分と相当の価値について、自己への返還請求権を有する。

4. Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh phải thông báo cho bên được bảo lãnh biết. Trường hợp bên được bảo lãnh vẫn thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh thì bên bảo lãnh có quyền yêu cầu bên nhận bảo lãnh hoàn trả cho mình tài sản đã nhận hoặc giá trị tương ứng phần nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện.

第 8 款 信頼による保証⁴⁰

Tiểu mục 8. TÍN CHẤP

第 45 条 信頼による保証の提供者⁴¹

Điều 45. Bên bảo đảm bằng tín chấp

信頼による保証における義務履行担保の場合には、ベトナム農民協会、ホーチミン共産

⁴⁰ (監修者注) JICA ベトナム六法による 2015 年民法の日本語訳では、当該規定は「信用」(同 344 条)と訳されている。しかし金融分野でよく使われる「tín dụng」(信用)と混乱を招く恐れがある。そのため「信頼的保証」や「信頼による保証」と訳される場合がある。本訳では実態に即して「信頼による保証」と訳出した。

⁴¹ (訳者注) 「信頼による保証の提供者」は、原文では“bên bảo đảm bằng tín chấp”である。

青年同盟、ベトナム婦人連合会、ベトナム復員軍人協会、ベトナム祖国戦線又は企業内労働組合⁴²の村、区、町における組織が信用提供者である。ただし、当該組織の定款で他の規定を有する場合を除く。

Trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tín chấp thì tổ chức ở xã, phường, thị trấn của Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc Công đoàn cơ sở là bên bảo đảm bằng tín chấp, trừ trường hợp Điều lệ của tổ chức này quy định khác.

第 46 条 信頼による保証における各当事者の権利義務

Điều 46. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong tín chấp

1. 信頼による保証の提供者は、以下の権利義務を有する：

1. Bên bảo đảm bằng tín chấp có quyền, nghĩa vụ:

a) 借入人に対して、案内、条件設定をするため、貸付与信機関との積極的又は緊密な連携を行い、適切な目的かつ効果的な借入金の使用を監察し、十分かつ期限どおりに借金の返済を督促する。

a) Chủ động hoặc phối hợp chặt chẽ với tổ chức tín dụng cho vay để giúp đỡ, hướng dẫn, tạo điều kiện cho người vay; giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả; đôn đốc trả nợ đầy đủ, đúng hạn;

b) 貸付与信機関の請求により、貸し出しを行う際に、借入人の条件、生活状況について確認する。

b) Xác nhận theo yêu cầu của tổ chức tín dụng cho vay về điều kiện, hoàn cảnh của người vay khi vay vốn;

c) 合意又は民法、その他の関連法に基づくその他の権利義務

c) Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

2. 貸付与信機関は以下の権利義務を有する：

2. Tổ chức tín dụng cho vay có quyền, nghĩa vụ:

a) 貸付の使用状況の検査及び借金返済の督促について、信頼による保証の提供者の協力を求める。

a) Yêu cầu bên bảo đảm bằng tín chấp phối hợp trong việc kiểm tra sử dụng vốn vay và đôn đốc trả nợ;

b) 貸付及び借金の回収において、信頼による保証の提供者と協力する。

b) Phối hợp với bên bảo đảm bằng tín chấp trong việc cho vay và thu hồi nợ;

⁴² (訳者注) 「企業内労働組合」は、原文では“công đoàn cơ sở”である。

c) 合意又は民法、その他の関連法に基づくその他の権利義務

c) Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

3. 借入人は以下の権利義務を有する：

3. Người vay có quyền, nghĩa vụ:

a) 借入の目的に適合するよう、生産、経営、生活需要での使用、又は消費のため、借入金を使用する。

a) Sử dụng vốn vay để sản xuất, kinh doanh, phục vụ nhu cầu đời sống hoặc tiêu dùng phù hợp với mục đích vay;

b) 貸付与信機関及び信用による保証の提供者に対し、借入金使用の検査に有利な条件を設定する。

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức tín dụng cho vay và bên bảo đảm bằng tín chấp kiểm tra việc sử dụng vốn vay;

c) 貸付与信機関に対し、借入元本及び利息（もしあれば）を期限どおりに完済する。

c) Trả nợ đầy đủ gốc và lãi vay (nếu có) đúng hạn cho tổ chức tín dụng cho vay;

d) 合意又は民法、その他の関連法に基づくその他の権利義務

d) Quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định.

第2節 財産の留置

Mục 2. CÀM GIỮ TÀI SẢN

第47条 留置権の履行確保⁴³

Điều 47. Bảo đảm quyền cầm giữ

1. 関連法令に基づき権限を有する機関、権限を有する者が、法令の規定に基づき事件を解決するために、財産の留置者に対して留置財産の引渡しを請求する場合、この場合における留置財産の引渡しは、留置終了の根拠にならない。

1. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan yêu cầu bên cầm giữ giao tài sản cầm giữ để giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật thì việc giao tài sản cầm giữ trong trường hợp này không phải là căn cứ chấm dứt cầm giữ.

2. 財産の所有者又は他の権利者が、留置されている財産で民事取引を行う場合、留置者は、当該民事取引の参加者に財産を引き渡す義務を有しない。ただし、以下の場合を除く。

2. Trường hợp chủ sở hữu tài sản hoặc người có quyền khác đưa tài sản đang bị cầm giữ vào giao dịch dân sự thì bên cầm giữ không có nghĩa vụ giao tài sản cho bên tham gia giao dịch dân sự đó, trừ trường hợp:

⁴³ (訳者注) 「履行確保」は、原文では“bảo đảm”である。

a) 留置者に対する義務が完遂した。

a) Nghĩa vụ đối với bên cầm giữ đã được hoàn thành;

b) 留置者に対する義務は未了であるが、民法第 350 条 1 項、2 項又は 5 項の、財産の留置が終了する場合に該当する。

b) Nghĩa vụ đối với bên cầm giữ chưa được hoàn thành nhưng thuộc trường hợp cầm giữ tài sản chấm dứt quy định tại các khoản 1, 2 hoặc 5 Điều 350 của Bộ luật Dân sự.

第 48 条 留置権の行使

Điều 48. Thực hiện quyền cầm giữ

1. 留置者は、被違反義務に直接関係する財産又は財産の一部のみ留置できる。被違反義務部分の対象が、複数の財産を含む場合、留置者は、留置財産を選択する権利を有する。

1. Bên cầm giữ chỉ được cầm giữ tài sản hoặc phần tài sản liên quan trực tiếp đến phần nghĩa vụ bị vi phạm. Trường hợp đối tượng của phần nghĩa vụ bị vi phạm bao gồm nhiều tài sản thì bên cầm giữ có quyền lựa chọn tài sản để cầm giữ.

2. 被違反義務の対象が製造の仕事である場合、留置者は、製造された製品又は製品の原材料を占有する。被違反義務の対象が、製品を作り出さない仕事である場合、留置者は、義務者から引渡された仕事を遂行するための道具、手段を占有する。

2. Đối tượng của nghĩa vụ bị vi phạm là công việc để tạo ra sản phẩm thì bên cầm giữ chiếm giữ sản phẩm được tạo ra hoặc nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm. Trường hợp đối tượng của nghĩa vụ bị vi phạm là công việc không tạo ra sản phẩm thì bên cầm giữ chiếm giữ công cụ, phương tiện được bên có nghĩa vụ giao để thực hiện công việc.

3. 留置財産が、その財産の開発から得たものではない天然果実を生じさせる場合、留置者は義務者にその天然果実を返還しなければならない。留置者が天然果実を管理しているが、義務者が義務違反する時点以前に、義務の対象が義務者に引き渡された場合、留置者に対する義務が完遂する時まで、天然果実を占有する。

3. Tài sản cầm giữ phát sinh hoa lợi không phải là kết quả của việc khai thác tài sản cầm giữ thì bên cầm giữ phải giao lại hoa lợi này cho bên có nghĩa vụ. Trường hợp bên cầm giữ đang quản lý hoa lợi mà đối tượng của nghĩa vụ đã được giao cho bên có nghĩa vụ trước thời điểm người này vi phạm nghĩa vụ thì bên cầm giữ chiếm giữ hoa lợi cho đến khi nghĩa vụ đối với bên cầm giữ đã được hoàn thành.

第 4 章 担保財産の処分

Chương IV XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

第 49 条 担保財産の処分に関する総則

Điều 49. Quy định chung về xử lý tài sản bảo đảm

1. 担保財産の処分は、当事者の合意、本議定及び関連法令の規定に適合するように行わ

れなければならない。

1. Việc xử lý tài sản bảo đảm phải được thực hiện đúng với thỏa thuận của các bên, quy định của Nghị định này và pháp luật liên quan.

担保財産が、鉱物開発権、他の天然資源開発権である場合、担保財産の処分は、鉱物、その他の天然資源に関する法令及び関連法令の規定に適合しなければならない。

Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền khai thác khoáng sản, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên khác thì việc xử lý tài sản bảo đảm phải phù hợp theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật về tài nguyên thiên nhiên khác và pháp luật có liên quan.

2. 担保受領者が、担保契約上の合意に基づき担保財産の処分を行う場合、担保設定者の委任状又は同意書は必要ではない。

2. Bên nhận bảo đảm thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm thì không cần có văn bản ủy quyền hoặc văn bản đồng ý của bên bảo đảm.

3. 民法、その他の関連法に、担保のために使用された財産を、担保設定者が他の義務を履行するために処分しなければならないとの規定がある場合、当該財産は当該規定に基づいて処分される。

3. Trường hợp Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định tài sản đang dùng để bảo đảm phải xử lý để bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác thì tài sản này được xử lý theo quy định đó.

4. 担保受領者が、借金回収のために担保財産を処分することは、担保受領者の事業（経営）活動ではない。

4. Việc bên nhận bảo đảm xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ không phải là hoạt động kinh doanh tài sản của bên nhận bảo đảm.

第 50 条 担保設定者又は被担保義務者が死亡した個人、又は裁判所により死亡宣告がなされた個人である場合の解決

Điều 50. Giải quyết trường hợp bên bảo đảm hoặc người có nghĩa vụ được bảo đảm là cá nhân chết hoặc bị Tòa án ra quyết định tuyên bố là đã chết

担保設定者又は被担保義務者が、死亡した個人又は裁判所により死亡宣告がなされた個人である場合、義務の履行及び担保財産の処分は、担保設定者若しくは被担保義務者の死亡時点、又は裁判所が死亡宣告決定を下す時点より前に成立した、担保契約又はその他の合意に基づいて行われる。

Trường hợp bên bảo đảm, người có nghĩa vụ được bảo đảm là cá nhân chết hoặc bị Tòa án ra quyết định tuyên bố là đã chết thì việc thực hiện nghĩa vụ và xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo hợp đồng bảo đảm hoặc thỏa thuận khác đã được xác lập trước thời điểm bên bảo đảm, người có nghĩa vụ được bảo đảm chết hoặc trước thời điểm bị Tòa án ra quyết định tuyên bố là đã chết.

遺産が担保財産とされ、相続人、遺産管理者が特定されている場合、担保受領者は、それらの者に対し、担保財産処分について、本議定第 51 条における担保設定者への通知のように、特定された住所へ通知しなければならない。

Trường hợp xác định được người hưởng di sản mà di sản đó đang là tài sản bảo đảm, người quản lý di sản mà di sản đó đang là tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo đảm phải thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm cho người này theo địa chỉ được xác định như thông báo cho bên bảo đảm quy định tại Điều 51 Nghị định này.

Di sản là tài sản bảo đảm, người quản lý di sản mà di sản đó đang là tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo đảm phải thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm cho người này theo địa chỉ được xác định như thông báo cho bên bảo đảm quy định tại Điều 51 Nghị định này.

Trường hợp chưa xác định được người hưởng di sản mà di sản đó đang là tài sản bảo đảm, người quản lý di sản mà di sản đó đang là tài sản bảo đảm mà nghĩa vụ được bảo đảm đã đến hạn thực hiện thì bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

第 51 条 担保財産処分のお知らせ

Điều 51. Thông báo xử lý tài sản bảo đảm

1. 担保財産処分のお知らせの主要な内容は、以下からなる：

1. Văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm có nội dung chủ yếu sau đây:

a) 担保財産処分の理由

a) Lý do xử lý tài sản bảo đảm;

b) 処分される担保財産

b) Tài sản bảo đảm sẽ bị xử lý;

c) 担保財産処分の時間、場所

c) Thời gian, địa điểm xử lý tài sản bảo đảm.

2. 担保財産処分の通知方法は合意に基づいて行われる。合意がない場合、担保受領者は、担保設定者によって提供された住所へ、担保設定者に対し、直接、又は委任、郵便サービス、データ通信の形式による電子的手段、若しくは他の方法で、通知書を送付する。

2. Phương thức thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì bên nhận bảo đảm gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác đến địa chỉ được bên bảo đảm cung cấp.

担保設定者が住所を変更したが、担保受領者に通知しない場合、担保設定者の住所は、それ以前に担保設定者によって提供された住所、担保契約又は担保措置登記機関に保管された情報に基づいて特定される。

Trường hợp bên bảo đảm thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được bên bảo đảm cung cấp trước đó, theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.

3. 一つの財産が複数の義務を担保するために使用される場合、又は他人によって保持されている場合、通知書は、担保設定者、他の各共同担保受領者（もしあれば）及び担保財産保持者に対し送付されなければならない。

3. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ hoặc được giữ bởi người khác thì văn bản thông báo phải được gửi đồng thời cho bên bảo đảm, các bên cùng nhận bảo đảm khác (nếu có) và người giữ tài sản bảo đảm.

一つの財産が複数の義務を担保するため使用され、複数の共同担保受領者がいる場合、本条 2 項の通知方法に加えて、担保措置登記に関する法令に基づく担保財産処分の書面による通知の登記方法⁴⁴でも行うことができる。

Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ mà có nhiều bên cùng nhận bảo đảm thì ngoài phương thức thông báo quy định tại khoản 2 Điều này còn có thể thực hiện bằng phương thức đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

4. 担保設定者に対する担保財産処分の通知期限は、担保契約の合意又はその他の合意に基づいて行われなければならない。合意がない場合、（通知は）⁴⁵合理的期限内に行われなければならないが、担保財産処分の時点まで、動産に対しては最低 10 日前、不動産に対して最低 15 日前になされなければならない。ただし、民法第 300 条 1 項に規定に基づき、担保財産を直ちに処分する場合を除く。

4. Thời hạn thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm phải thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc thỏa thuận khác. Trường hợp không có thỏa thuận thì phải thực hiện trong thời hạn hợp lý, nhưng trước ít nhất 10 ngày đối với động sản hoặc trước ít nhất 15 ngày đối với bất động sản tính đến thời điểm xử lý tài sản bảo đảm, trừ trường hợp tài sản bảo đảm bị xử lý ngay theo quy định tại khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Dân sự.

担保財産が、上場証券、商品取引所における商品、又は市場の具体的な価格が明確に確定できるその他の動産である場合、本議定第 52 条 3 項に基づいて行う。

Trường hợp tài sản bảo đảm là chứng khoán niêm yết, hàng hóa trên sàn giao dịch hàng hóa hoặc động sản khác có thể xác định được giá cụ thể, rõ ràng trên thị trường thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Nghị định này.

第 52 条 担保財産の引渡し、質財産、抵当財産の処分

Điều 52. Giao tài sản bảo đảm, xử lý tài sản cầm cố, thế chấp

1. 当事者は、担保財産の一部又は全部の引渡し、処分について合意できる。

1. Các bên có thể thỏa thuận về việc giao, xử lý một phần hoặc toàn bộ tài sản bảo đảm.

一つの義務が複数の財産によって担保されているが、当事者が処分される担保財産の選択について合意せず、関連法令にその他の規定がない場合、担保受領者は、処分される担保財産を選択し、又は全財産を処分する権利を有する。

⁴⁴ (監修者注) 「đăng ký văn bản thông báo」は、JICA ベトナム六法上の「担保措置登録に関する 102 号政府議定 (83 号議定改訂)」では「通知文書登記」と訳されている (10 条 1 項 a 号等)。

⁴⁵ (監修者注) () 内は原文にはなく、理解の便宜のために補足した。

Trường hợp một nghĩa vụ được bảo đảm bằng nhiều tài sản mà các bên không có thỏa thuận về việc lựa chọn tài sản bảo đảm để xử lý và pháp luật liên quan không có quy định khác thì bên nhận bảo đảm có quyền lựa chọn tài sản bảo đảm để xử lý hoặc xử lý tất cả các tài sản bảo đảm.

2. 当事者が、競売による質財産、抵当財産の処分について合意し、競売手続、財産競売組織について個別合意を有する場合、財産の処分は当該合意に基づき行われる。個別合意がない場合、財産競売に関する法令の規定に基づいて行われる。

2. Trường hợp các bên thỏa thuận về xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo phương thức đấu giá và có thỏa thuận riêng về thủ tục đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản thì việc xử lý tài sản thực hiện theo thỏa thuận này. Trường hợp không có thỏa thuận riêng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. 当事者が、担保財産の処分方法について合意せず、担保財産が上場証券、商品取引所における商品、又は市場の具体的な価格が明確に確定できる他の動産である場合、担保受領者は、証券取引市場又はその他の関連財産取引所における価格で売却できるが、売却前に、担保設定者及び他の共同担保受領者（もしあれば）に、通知しなければならない。

3. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm là chứng khoán niêm yết, hàng hóa trên sàn giao dịch hàng hóa hoặc động sản khác có thể xác định được giá cụ thể, rõ ràng trên thị trường thì bên nhận bảo đảm được bán theo giá tại thị trường giao dịch chứng khoán hoặc tại sàn giao dịch liên quan khác nhưng phải thông báo cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác (nếu có) biết trước khi bán.

4. 担保財産の処分期限は、担保契約における合意又はその他の合意に基づき行う。合意がない場合、担保受領者は、本議定第 51 条 4 項における通知義務を履行した後、担保財産の処分期限を決定する。

4. Thời hạn xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc thỏa thuận khác. Trường hợp không có thỏa thuận thì bên nhận bảo đảm quyết định thời hạn xử lý sau khi thực hiện nghĩa vụ thông báo quy định tại khoản 4 Điều 51 Nghị định này.

5. 担保設定者又は担保財産保持者は、本議定第 51 条における担保財産の処分通知に基づき、担保受領者に対し、担保財産を引渡す義務を有する。

5. Bên bảo đảm hoặc người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm theo thông báo về xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 51 Nghị định này.

6. 担保設定者又は担保財産保持者が担保財産を引渡さない場合、担保受領者は、担保財産の散逸防止、処分又は裁判所に解決を請求するため、担保財産の状態を確認、検査する権利を有する。

6. Trường hợp bên bảo đảm hoặc người đang giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo đảm có quyền xem xét, kiểm tra thực tế tài sản bảo đảm để ngăn chặn việc tẩu tán tài sản bảo đảm, để xử lý hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết.

7. 担保財産保持者が第三者である場合、担保設定者及び財産保持者は、担保財産の状態を確認、検査することについて、担保受領者と協力する責任を有する。

7. Trường hợp người giữ tài sản bảo đảm là người thứ ba thì bên bảo đảm và người giữ tài sản có trách nhiệm phối hợp với bên nhận bảo đảm thực hiện việc xem xét, kiểm tra thực tế tài sản bảo đảm.

8. 担保設定者又は担保財産保持者が、合意に基づいて担保財産を引き渡さない、民法第301条に基づいて引き渡さない、協力しない、又は担保財産の状態の確認、検査の妨害行為をする、（これらにより）⁴⁶担保受領者に損害を与える場合、賠償しなければならない。

8. Bên bảo đảm hoặc người đang giữ tài sản bảo đảm không giao tài sản bảo đảm theo thỏa thuận hoặc không giao tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 301 của Bộ luật Dân sự, không phối hợp hoặc có hành vi cản trở việc xem xét, kiểm tra thực tế tài sản bảo đảm mà gây thiệt hại cho bên nhận bảo đảm thì phải bồi thường.

第 53 条 担保財産未処分の期限内における担保受領者の権利義務

Điều 53. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận bảo đảm trong thời gian tài sản bảo đảm chưa bị xử lý

1. 担保受領者が、処分のため担保財産を保持する場合、当該財産を保管、保存する責任を有する。

1. Bên nhận bảo đảm có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn tài sản bảo đảm trong trường hợp giữ tài sản bảo đảm để xử lý.

2. 担保財産の処分を待っている間、担保受領者は、担保財産を開発、使用できる、又は、財産の性能、効用に適合する担保財産の開発、使用について、担保設定者に許可、若しくは、第三者に委任することができる。許可、委任又は担保財産の開発、使用から生じる天然果実、法定果実の処理については、書面を作成しなければならない。

2. Trong thời gian chờ xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm được khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm hoặc cho phép bên bảo đảm hoặc ủy quyền cho người thứ ba khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm theo đúng tính năng và công dụng của tài sản. Việc cho phép, ủy quyền hoặc xử lý hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm phải được lập thành văn bản.

3. 担保財産の開発、使用から生じた天然果実、法定果実は、財産の開発、使用に必要な費用を控除した後、担保受領者への被担保義務の弁済に使用される。

3. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ được bảo đảm cho bên nhận bảo đảm sau khi trừ các chi phí cần thiết cho việc khai thác, sử dụng tài sản.

第 54 条 同セット物、付着財産を有する財産、①⁴⁷貸金支払請求権、②代金支払請求権、その他の清算請求権、有価証券、証券、預金残高、貨物引換証、運送証書の場合の担保財産の処分

Điều 54. Xử lý tài sản bảo đảm là vật đồng bộ; tài sản có tài sản gắn liền; ①quyền đòi nợ, ②khoản phải thu, ③quyền yêu cầu thanh toán khác; giấy tờ có giá, chứng khoán, số dư tiền gửi; vận đơn, chứng từ vận chuyển

1. 担保受領者は、同セット物である担保財産の各部分からなる全部、各部分を、同時に

⁴⁶ (監修者注) () 内は原文にはなく、理解の便宜のために補足した。

⁴⁷ (監修者注) ①乃至③の番号は原文にはなく、理解の便宜のために付した。

処分することができる。担保財産が複数の付着財産を含むが、分割できる場合、財産を一つずつ処分し、分割できなければ同時に処分する。

1. Bên nhận bảo đảm được xử lý đồng thời toàn bộ các phần, các bộ phận của tài sản bảo đảm là vật đồng bộ. Trường hợp tài sản bảo đảm bao gồm nhiều tài sản gắn liền mà có thể chia được thì xử lý theo từng tài sản, không chia được thì xử lý đồng thời.

2. 担保受領者は、自らに弁済義務、借金返済義務、又はその他の義務を有する第三者に対して、金銭又はその他の財産を移転するよう請求する権利を有する。義務者の請求がある場合、担保受領者は自分の権利を証明しなければならない。

2. Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu người thứ ba là người có nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ trả nợ hoặc có nghĩa vụ khác chuyển giao khoản tiền hoặc tài sản khác cho mình. Bên nhận bảo đảm phải chứng minh quyền của mình trong trường hợp người có nghĩa vụ có yêu cầu.

3. 担保受領者は、当事者間の合意又は本議定第 52 条に基づき、有価証券、証券、与信機関・外国銀行の支店における預金残高であるところの、担保財産を処分する。

3. Bên nhận bảo đảm xử lý tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, chứng khoán, số dư tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định tại Điều 52 Nghị định này.

4. 担保受領者は、担保財産である、貨物引換証、運送証書に記載される商品に対する占有権を行使する際、海事、航空に関する法令又は関連法令に規定された手続に基づいて、貨物引換証、運送証書を提示する義務を有する。本法令に規定がない場合、貨物引換証、運送証書に記載される商品の処分は、本議定第 52 条を適用する。

4. Bên nhận bảo đảm khi thực hiện quyền chiếm hữu đối với hàng hóa ghi trên tài sản bảo đảm là vận đơn, chứng từ vận chuyển có nghĩa vụ xuất trình vận đơn, chứng từ vận chuyển theo thủ tục được (この部分は訳されているか?) pháp luật về hàng hải, hàng không hoặc pháp luật khác liên quan quy định. Trường hợp pháp luật này không quy định thì việc xử lý hàng hóa ghi trên vận đơn, chứng từ vận chuyển áp dụng quy định tại Điều 52 Nghị định này.

5. 担保受領者が、同時に弁済義務を有する者である場合、担保受領者は、本条で規定される金銭又は財産から義務を相殺できる。

5. Trường hợp bên nhận bảo đảm đồng thời là người có nghĩa vụ thanh toán thì bên nhận bảo đảm được bù trừ nghĩa vụ từ khoản tiền hoặc tài sản thu được quy định tại Điều này.

第 55 条 将来形成財産である担保財産の処分

Điều 55. Xử lý tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai

将来形成財産である担保財産の処分は、当事者間の合意に基づいて行われる。この合意には以下の各内容を含めることができる。

Việc xử lý tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai thực hiện theo thỏa thuận của các bên. Thỏa thuận này có thể có các nội dung sau đây:

1. 未形成の財産、又は財産が形成され、法令の規定に基づき登記が必要である対象に属す

るが、証明書が交付されていない場合、担保受領者は、①⁴⁸財産売買契約、将来形成財産に対する権利確立に係るその他の契約を譲渡する、②被担保義務の履行に代えて、その担保財産自体を受領する、又は③法令の規定に基づき将来形成財産を売却する、これらを行うことができる。

1. Trường hợp tài sản bảo đảm chưa hình thành hoặc đã hình thành nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định của pháp luật thì bên nhận bảo đảm có thể ①chuyển nhượng hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng khác về xác lập quyền đối với tài sản hình thành trong tương lai, ②nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm hoặc ③bán tài sản hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật;

2. 担保財産が形成され、かつ担保設定者が財産に対する所有権を確立した場合、担保受領者は、被担保義務の履行に代えて当該財産自体を受領する、又は現存財産に対する担保財産処分に係る総則に基づき処分することができる。

2. Trường hợp tài sản bảo đảm đã hình thành và bên bảo đảm đã xác lập quyền sở hữu đối với tài sản thì bên nhận bảo đảm có thể nhận chính tài sản này để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm hoặc xử lý theo quy định chung về xử lý tài sản bảo đảm đối với tài sản hiện có.

第 56 条 抵当財産が投資される場合における処分

Điều 56. Xử lý tài sản thế chấp được đầu tư

1. 本議定第 20 条に基づく抵当財産への投資によって、新たな財産又は投資による増加財産が生じた（以下「新たに生じた財産」と言う。）が、抵当契約上の合意に基づき、抵当財産に属さない場合、以下のとおり解決する：

1. Trường hợp đầu tư vào tài sản thế chấp quy định tại Điều 20 Nghị định này làm phát sinh tài sản mới hoặc tài sản tăng thêm do đầu tư (sau đây gọi là tài sản mới phát sinh) không thuộc tài sản thế chấp theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp thì giải quyết như sau:

a) 新たに生じた財産は、抵当財産から分離できるが、投資前の抵当財産価値と比較し、抵当財産の価値を喪失、低下させない場合、処分される財産には新たに生じた財産を含まない。当該財産部分は、抵当受領者によって投資者に返還される。

a) Tài sản mới phát sinh có thể tách rời khỏi tài sản thế chấp mà không làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp so với giá trị của tài sản đó trước khi được đầu tư thì việc xử lý tài sản không bao gồm tài sản mới phát sinh, phần tài sản này được bên nhận thế chấp giao lại cho bên đầu tư;

b) 新たに生じた財産が a 号に基づいて分離できない場合、処分される財産に生じた新たな財産分を含む。投資者は、抵当受領者より、当該財産の価値分の清算を受ける。

b) Tài sản mới phát sinh không thể tách rời như quy định tại điểm a khoản này thì tài sản được xử lý bao gồm cả phần tài sản mới phát sinh, bên đầu tư được bên nhận thế chấp thanh toán giá trị phần tài sản này.

2. 新たに生じた財産が、抵当のため引き続き使用されるだけでなく、その他の義務履行担保のために使用される場合、一つの財産が複数の義務履行担保のために使用される場合の

⁴⁸ (監修者注) ①乃至③の番号は原文にはなく、理解の便宜のために付した。

規定を適用する。

2. Trường hợp tài sản mới phát sinh vừa tiếp tục được dùng để thế chấp vừa được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác thì áp dụng quy định về một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ.

3. 新たに生じた財産が、抵当のため引き続き使用されないが、その他の義務履行担保のために使用される場合、以下のとおり解決する：

3. Trường hợp tài sản mới phát sinh không tiếp tục dùng để thế chấp nhưng được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác thì giải quyết như sau:

a) 新たに生じた財産が、抵当財産から分離できるが、投資の前の抵当財産価値と比較し、抵当財産の価値を喪失、低下させない場合、新たな担保受領者は、自らが担保として受領した財産の一部を分離する権利を有する。

a) Tài sản mới phát sinh có thể tách rời khỏi tài sản thế chấp mà không làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp so với giá trị của tài sản đó trước khi được đầu tư thì bên nhận bảo đảm mới có quyền tách phần tài sản mà mình nhận bảo đảm;

b) 新たに生じた財産が、a号に基づいて分離できない場合、財産は本条1項b号に基づいて処分される。新たに生じた財産の価値は、抵当受領者により、他の担保受領者に対し清算される。

b) Tài sản mới phát sinh không thể tách rời như quy định tại điểm a khoản này thì tài sản được xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Giá trị tài sản mới phát sinh được bên nhận thế chấp thanh toán cho bên nhận bảo đảm khác.

4. 抵当受領者は、抵当財産の処分から取得した金額から、本議定第20条4項における損害賠償額を清算される。

4. Bên nhận thế chấp được thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định này từ số tiền thu được trong xử lý tài sản thế chấp.

5. 他の担保措置の下で投資された担保財産の処分について、当事者間にその他の合意又は関連法令にその他の規定がない場合、本条1項、2項、3項及び4項を適用する。

5. Việc xử lý tài sản bảo đảm được đầu tư thuộc biện pháp bảo đảm khác mà các bên không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật liên quan không quy định khác thì áp dụng các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

第57条 担保財産の取戻し

Điều 57. Nhận lại tài sản bảo đảm

1. 担保設定者は、以下の場合に担保財産を取り戻すことができる：

1. Bên bảo đảm được nhận lại tài sản bảo đảm trong trường hợp sau đây:

a) 民法第302条に規定する義務の完遂

a) Hoàn thành nghĩa vụ quy định tại Điều 302 của Bộ luật Dân sự;

b) その他の財産で代替、交換された担保財産

b) Tài sản bảo đảm đã được thay thế, được trao đổi bằng tài sản khác;

c) 義務相殺の方法で弁済された被担保義務

c) Nghĩa vụ được bảo đảm đã được thanh toán bằng phương thức bù trừ nghĩa vụ;

d) 合意に基づき又は民法、その他の関連法の規定により、担保財産が処分されないその他の場合

d) Trường hợp khác theo thỏa thuận hoặc do Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan quy định tài sản bảo đảm không bị xử lý.

2. 本条 1 項に該当するが、財産競売に係る法令、その他の関連法令において、担保財産が取り戻される前に、義務履行がなされなければならないと規定している場合、担保設定者は、当該義務を完遂した後にはじめて、財産を取り戻すことができる。

2. Trường hợp thuộc khoản 1 Điều này mà pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật khác liên quan có quy định về nghĩa vụ phải thực hiện trước khi được nhận lại tài sản bảo đảm thì bên bảo đảm chỉ được nhận lại tài sản sau khi nghĩa vụ này được hoàn thành.

第 58 条. 担保財産の所有権の購入、譲渡の受領、その他の移転の受領

Điều 58. Mua, nhận chuyển nhượng, nhận chuyển giao khác về quyền sở hữu tài sản bảo đảm

1. 担保財産の所有権の購入者、譲受人、その他移転受領者（以下「移転受領者」と言う。）、財産所有権を有し、法令の規定に基づき権限を有する機関によって証明書を交付される。

1. Người mua, người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao khác về quyền sở hữu tài sản bảo đảm (sau đây gọi là người nhận chuyển giao) có quyền sở hữu tài sản, được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

商業法人・非商業法人である社会企業⁴⁹の株式、持分であるところの担保財産の移転受領者は、法人における当該株式、持分に対する担保設定者の権利義務を承継する。

Người nhận chuyển giao tài sản bảo đảm là cổ phần, phần vốn góp trong pháp nhân thương mại, pháp nhân phi thương mại là doanh nghiệp xã hội kế thừa quyền, nghĩa vụ của bên bảo đảm đối với cổ phần, phần vốn góp này trong pháp nhân.

2. 担保財産が処分され、所有権の移転がなされた場合、権限を有する機関は、移転受領者に対する所有権移転手続を行うため、以下の書面のうち、いずれかの書面を適用する。：

2. Trường hợp tài sản bảo đảm đã được xử lý và được chuyển giao quyền sở hữu thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng một trong các văn bản sau đây để thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người nhận chuyển giao:

a) 財産所有者又は財産売却権を有する者と移転受領者間の、担保財産所有権に関する売買契約、譲渡契約、その他の移転契約

a) Hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng chuyển giao khác về quyền sở hữu tài sản bảo đảm giữa chủ sở hữu tài sản hoặc người có quyền bán tài sản với người nhận chuyển giao;

b) 競売財産売買契約

b) Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

⁴⁹ (監修者注) 商業法人、非商業法人については、2015 年民法 75 条、76 条参照のこと。

c) 担保契約又は担保財産の所有権の移転を証明するその他の書面。

c) Hợp đồng bảo đảm hoặc văn bản khác chứng minh việc chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm.

3. 所有権移転に係る法令が、担保財産の処分について、①⁵⁰所有者の書面での同意、②財産所有者、財産売却権を有する者と移転受領者間の、又は判決執行債務者と移転譲受人間の合意書が必要である規定している場合、本条 2 項規定の書面は、これら書面に代えて使用される。

3. Trường hợp pháp luật quy định việc chuyển giao quyền sở hữu phải có ① sự đồng ý bằng văn bản của chủ sở hữu, ② văn bản thỏa thuận giữa chủ sở hữu tài sản, người có quyền bán tài sản với người nhận chuyển giao hoặc giữa người phải thi hành án với người nhận chuyển giao về việc xử lý tài sản bảo đảm thì những văn bản quy định tại khoản 2 Điều này được dùng để thay thế cho các loại giấy tờ đó.

4. 権限を有する組織における財産競売を通じて担保財産を購入した者は、民法、財産競売法、その他の関連法に基づいて、権利を保護される。

4. Người mua được tài sản bảo đảm thông qua đấu giá tài sản tại tổ chức có thẩm quyền được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Đấu giá tài sản, luật khác liên quan.

第 59 条. 被担保義務の履行に代替して担保財産そのものの取得

Điều 59. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm

1. 担保設定者と担保受領者が、担保受領者が、被担保義務の履行に代替して担保財産そのものを取得する方法に基づき、担保財産を処分するとの合意をしている場合、担保受領者は、民法第 223 条に基づき、所有権を確立することができる。

1. Trường hợp bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm thỏa thuận về xử lý tài sản bảo đảm theo phương thức bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì bên nhận bảo đảm được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại Điều 223 của Bộ luật Dân sự.

2. 担保受領者は、関連法令の規定に基づき、財産所有権、土地使用権の移転手続を行うため、権限を有する機関に対し、①⁵¹担保契約、又は②被担保義務の履行に代替して自ら担保財産を取得する権利を有する旨の合意があるその他の書面、③担保財産についての証明書（もしあれば）を提供しなければならない。

2. Bên nhận bảo đảm phải cung cấp ① hợp đồng bảo đảm hoặc ② văn bản khác có thỏa thuận về việc mình có quyền được nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, ③ Giấy chứng nhận về tài sản bảo đảm (nếu có) cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển

⁵⁰ (監修者注) ①②の番号は原文にはなく、理解の便宜のために付した。

⁵¹ (監修者注) ①乃至③の番号は原文にはなく、理解の便宜のために付した。

quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật liên quan.

第 5 章

Chương V

施行条項

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

第 60 条 施行

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. 本議定は、2021 年 5 月 15 日から効力を有する。
1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

2. 担保取引についての 2006 年 12 月 29 日付政府議定第 163/2006/NĐ-CP 号、担保取引についての 2006 年 12 月 29 日付政府議定第 163/2006/NĐ-CP 号の諸規定の修正、補充に関する 2012 年 2 月 22 日付政府議定第 11/2012/NĐ-CP 号は、本議定の施行の効力を有する日に失効する。

2. Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

第 61 条 経過規定

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. 本議定の効力発生日の前に確立、履行された担保契約、担保措置に対しては、担保取引についての 2006 年 12 月 29 日付政府議定第 163/2006/NĐ-CP 号、担保取引についての 2006 年 12 月 29 日付政府議定第 163/2006/NĐ-CP 号の諸規定の修正、補充に関する 2012 年 2 月 22 日付政府議定第 11/2012/NĐ-CP 号を適用する。

1. Hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm được xác lập, thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

2. 本条 1 項における未履行又は履行中の担保契約、担保措置が、本議定の規定と異なる内容を有する場合、各当事者は、本議定を適用するために、本議定と適合するように、担保契約、担保措置の修正、補充について合意することができる。

2. Hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện có nội dung khác với quy định của Nghị định này thì các bên có thể thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm phù hợp với Nghị định này và để áp dụng quy định của Nghị định này.

第 62 条 施行責任

Điều 62. Trách nhiệm thi hành

1. 司法大臣は、本議定の施行を行う。

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức thi hành Nghị định này.

2. 各大臣、省同格機関の長、政府に属する機関の長、中央直轄市・省級人民委員会の委員長、関連を有する各機関、組織、個人は、本議定の施行に責任を有する。

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

宛先:

Nơi nhận:

- 共産党中央委員会、
 - Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- 政府首相、各副首相、
 - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- 各省、省同格機関、政府所属機関、
 - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- 各中央直屬都市、各省の人民評議会、人民委員会、
 - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- 共産党の中央事務所及び各部局、
 - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- 共産党中央委員長事務局、
 - Văn phòng Tổng Bí thư;
- 国家主席事務局、
 - Văn phòng Chủ tịch nước;
- 民族評議会及び国会の各委員会、
 - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- 国会事務局、
 - Văn phòng Quốc hội;
- 最高人民裁判所、
 - Tòa án nhân dân tối cao;
- 最高人民検察院、
 - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- 国家会計検査院、
 - Kiểm toán nhà nước;
- 国家財政監察委員会、
 - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- 社会政策銀行
 - Ngân hàng Chính sách xã hội;
- ベトナム開発銀行
 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- ベトナム祖国戦線中央委員会
 - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- 各団体の中央機関、
 - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- 首相府：主務大臣、官房長官、官房副長官、

政府を代表して
首相

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

グエン・スアン・フック

Nguyễn Xuân Phúc

首相補佐官、電子情報窓口の担当者、直属する各部局、機関、広報、

- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ
Công TTĐT,

các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;

- 保管: VT、PL (8).

- Lưu: VT, PL (2b).